

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
DANH MỤC CÁC HÌNH	vi
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH DỰ ÁN	1
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1.1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1.2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	10
1.3.1. Công suất của dự án đầu tư	10
1.3.2. Công nghệ của dự án đầu tư	18
1.3.2.1. Quy trình sản xuất	18
1.3.2.2. Cân bằng vật chất	23
1.3.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	25
1.3.4. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	27
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	27
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu trong sản xuất của Dự án đầu tư	27
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của dự án	34
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	36
1.5.1 Các hạng mục công trình của dự án	36
1.5.2. Vốn đầu tư của dự án.....	37
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	38
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	39
2.2.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải của KCN Thành Thành Công	39
2.2.2. Công trình thu gom chất thải rắn của KCN Thành Thành Công.....	41
2.2.3. Khả năng tiếp nhận nước thải của KCN Thành Thành Công.....	41
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	43
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	43

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	43
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	44
3.1.3. Xử lý nước thải	44
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	46
3.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào nhà máy	46
3.2.2. Biện pháp xử lý bụi kim loại phát sinh từ công đoạn gia công các linh kiện	46
3.2.3. Biện pháp xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn	46
3.2.4. Biện pháp xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình tẩy vecni và sấy sau tẩy vecni	48
3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG	49
3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	49
3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp	50
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI	50
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	51
3.5.1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn trong hoạt động sản xuất	51
3.5.2. Biện pháp giảm thiểu độ rung trong hoạt động sản xuất	52
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ KHI DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH	52
3.6.1. Biện pháp phòng chống cháy nổ kho chứa nguyên liệu và sản phẩm	52
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	55
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố bể tự hoại	60
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, vỡ đường ống thoát nước thải	60
3.6.5. Biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải	61
3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC	61
3.8. BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NGUỒN NƯỚC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI KHI CÓ HOẠT ĐỘNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	61
3.9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	61
3.10. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG HOẶC GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG THÀNH PHẦN ĐÃ ĐƯỢC CẤP NHƯNG CHƯA ĐẾN MỨC PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	61
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	62
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	62

4.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải	62
4.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải	62
4.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục	63
4.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố	63
4.1.5. Kế hoạch vận hành thử nghiệm	63
4.1.6. Các yêu cầu bảo vệ môi trường	63
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.....	63
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	63
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính	63
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	64
4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....	64
4.4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên	64
4.4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường đề nghị cấp phép	65
4.4.3. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh	65
4.4.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát	65
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	67
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (ĐỊNH KỲ, TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC) THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT.....	67
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	67
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	68
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	68
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM	68
CHƯƠNG VI: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	69

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BYT	:	Bộ Y tế
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	:	Bê tông cốt thép
L x W x H	:	Chiều dài x Chiều rộng x Chiều cao
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CP	:	Chính phủ
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
D x H	:	Đường kính x Chiều cao
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
KPH	:	Không phát hiện
KCN	:	Khu công nghiệp
GPMT	:	Giấy phép môi trường
HTTN	:	Hệ thống thoát nước
HTTNM	:	Hệ thống thoát nước mưa
HTTNT	:	Hệ thống thoát nước thải
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
NTSH	:	Nước thải sinh hoạt
NTSX	:	Nước thải sản xuất
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
SS	:	Chất rắn lơ lửng
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLĐ	:	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TP.HCM	:	Thành phố Hồ Chí Minh
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	:	Ủy ban nhân dân
VOC	:	Chất hữu cơ dễ bay hơi
WHO	:	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Tọa độ mốc ranh giới khu đất dự án	8
Bảng 1.2: Công suất hoạt động đề xuất cấp phép của dự án đầu tư	10
Bảng 1.3: Mô tả sản phẩm của dự án	11
Bảng 1.4: Cân bằng vật chất trong quá trình sản xuất.....	23
Bảng 1.5: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.....	25
Bảng 1.6: Sản phẩm của dự án	27
Bảng 1.7: Danh sách nguyên liệu phục vụ sản xuất của dự án	27
Bảng 1.8: Thành phần, tính chất của một số nguyên liệu sử dụng trong sản xuất	29
Bảng 1.9: Chi tiết nhu cầu sử dụng nước tại dự án	34
Bảng 1.10: Cân bằng sử dụng nước tại dự án.....	35
Bảng 1.11: Các hạng mục công trình tại dự án	37
Bảng 3.1: Danh mục thiết bị PCCC đã lắp đặt tại dự án.....	54
Bảng 3.2: Phân cấp mức độ sự cố hóa chất.....	55
Bảng 3.3: Biện pháp ứng phó một số sự cố hóa chất	57
Bảng 3.4: Biện pháp ứng phó cho sự cố tràn đổ hóa chất.....	58

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Vị trí cơ sở trong Khu công nghiệp Thành Thành Công.....	9
Hình 1.2: Minh họa sản phẩm của dự án.....	11
Hình 1.3: Sơ đồ quy trình sản xuất và gia công mô tơ điện	19
Hình 1.4: Nguyên liệu cánh quạt.....	21
Hình 1.5: Máy tiện ren.....	22
Hình 1.6: Máy phay	22
Hình 1.7: Sơ đồ cân bằng nước tại dự án	36
Hình 3.1: Sơ đồ mô tả quy trình thu gom và thoát nước mưa tại dự án.....	43
Hình 3.2: Sơ đồ mô tả quy trình thu gom và thoát nước thải tại dự án.....	44
Hình 3.3: Cấu tạo bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh	45
Hình 3.4: Sơ đồ phương án xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn sơn	47
Hình 3.5: Sơ đồ phương án hạn chế hơi dung môi phát sinh từ công đoạn tẩy và sấy vecni.....	49

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH DỰ ÁN

A. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ, HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA DỰ ÁN

Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn, mã số doanh nghiệp: 3900888471 đăng ký lần đầu ngày 07/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29/04/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Năm 2012, Công ty đã thực hiện bản cam kết bảo vệ môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất và gia công thiết bị điện máy KTZ Việt Nam” tại khu công nghiệp Bourbon An Hòa, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Dự án đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp Thông báo số 117/TB-BQLKKT ngày 01/10/2012 về việc chấp nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường.

Đến năm 2024, Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam đã thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9861768807, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 04/12/2024 để thực hiện dự án “Nhà máy sản xuất và gia công thiết bị điện máy KTZ Việt Nam” với mục tiêu quy mô: sản xuất, gia công mô tơ điện với quy mô 50.000 sản phẩm/năm.

Cơ sở lập Báo cáo đề xuất cấp GPMT cho Dự án

Hiện nay, căn cứ theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hiện hành khác. Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Dự án “**Nhà máy sản xuất và gia công thiết bị điện máy KTZ Việt Nam**” tại Nhà xưởng lô A3.3, đường D1, khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Báo cáo đề xuất cấp GPMT cho Dự án được thành lập trên các cơ sở sau:

- Căn cứ tại khoản 3, Điều 9 và khoản 2, Điều 11 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024. Dự án “Nhà máy sản xuất và gia công thiết bị điện máy KTZ Việt Nam” có tổng vốn đầu tư là 27.000.000.000 VNĐ (Hai mươi bảy tỷ đồng) → Dự án có cấu phần xây dựng thuộc **nhóm C** theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Căn cứ mục số 17, phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường: “Sản xuất thiết bị điện (có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc) công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm” → Dự án **thuộc** loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với **công suất trung bình**.

- Dự án được thực hiện tại phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng thuộc phường **nội đô thị loại III** theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị → Dự án **có** yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4, Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại khoản 6, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Căn cứ mục 4, phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường: “Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại cột 4 phụ lục II ban hành kèm theo nghị định này, có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 điều 25 nghị định này” → Dự án được phân loại thuộc **nhóm I** dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

- Căn cứ khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 quy định đối tượng phải có giấy phép môi trường: “Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức”.

- Căn cứ khoản 2, Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 quy định đối tượng phải có giấy phép môi trường: “Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước năm Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 điều này”.

Trên cơ sở đó, Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Dự án **“Nhà máy sản xuất và gia công thiết bị điện máy KTZ Việt Nam”** với mục tiêu: sản xuất, gia công mô tơ điện, công suất 50.000 sản phẩm/năm tại nhà xưởng lô A3.3 đường D1, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo mẫu báo cáo đề xuất tại **Phụ lục VIII** ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

Phạm vi, quy mô đề xuất cấp GPMT cho Dự án

Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Dự án **“Nhà máy sản xuất và gia công thiết bị điện máy KTZ Việt Nam”** tại Nhà xưởng lô A3.3, đường D1, khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với phạm vi đề xuất cấp phép như sau: sản xuất, gia công mô tơ điện với quy mô 50.000 sản phẩm/năm.

B. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

B.1. Căn cứ Luật

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2001;

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 03/12/2004;

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006;

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007;

- Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/06/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20/11/2012;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012;

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014;

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15/07/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/06/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

B.2. Nghị định

- Nghị định số 21/2011/NĐ – CP ngày 29/03/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Nghị định số 82/2018/NĐ – CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị định số 17/2020/NĐ – CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 55/2021/NĐ – CP ngày 24/05/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2016/NĐ – CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

- Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

B.3. Thông tư

- Thông tư 02/2014/TT – BCT ngày 16/01/2014 của Bộ Công thương quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp;

- Thông tư số 39/2015/TT – BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương quy định về hệ thống điện phân phối;

- Thông tư số 25/2016/TT – BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương quy định về Hệ thống điện truyền tải;

- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Thông tư 08/2017/TT – BXD ngày 16/05/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;

- Thông tư số 11/2019/TT – BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

- Thông tư số 48/2020/TT – BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 16/2021/TT – BXD ngày 20/12/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 18:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng;

- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

- Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B.4. Chỉ thị

- Chỉ thị số 03/CT – TTg ngày 05/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc hại;

B.5. Quyết định

- Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc;

- Quyết định số 04/2020/QĐ – TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 1924/BCT – HC ngày 19/03/2020 của Bộ Công Thương về việc đơn đốc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và quản lý an toàn hóa chất.

B.6. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;

- QCVN 03 – MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc;

- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;

- QCVN 07 – 5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện;

- QCVN 31:2017/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với đường ống dẫn hơi nước và nước nóng;

- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 01:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn điện;
- QCVN 02:2020/BCA: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm bơm nước chứa cháy;
- QCVN 05:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 06:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.
- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng.

A. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3900888471, đăng ký lần đầu ngày 07/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29/04/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9861768807, chứng nhận lần đầu ngày 07/04/2010, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 04/12/2024 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp;
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/11/HĐNX-BAC ngày 15/07/2011 giữa Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa và Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam;
- Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 62/2016/HĐDV-TTCIZ ngày 15/08/2016 giữa Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công.
- Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 61/2016/HĐDV-TTCIZ ngày 15/08/2016 giữa Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 72000432.T cấp lần đầu ngày 23/06/2014.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 54/TD-PCCC ngày 31/07/2009 của Công an tỉnh Tây Ninh cấp cho Nhà xưởng xây sẵn Bourbon An Hòa (10ha).
- Các văn bản pháp lý liên quan.

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH ĐIỆN MÁY KTZ VIỆT NAM

- Địa chỉ văn phòng: Lô A19.1, đường D4, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: **Ông CHIEN CHIN SAN**
 - + Chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng giám đốc
 - + Ngày sinh: 02/01/1943
 - + Quốc tịch: Singapore
- Người được ủy quyền: **Ông NGUYỄN TRUNG HIẾU**
 - + Chức vụ: Giám đốc điều hành
 - + Ngày sinh: 16/01/1973
 - + Quốc tịch: Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3900888471, đăng ký lần đầu ngày 07/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29/04/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9861768807, chứng nhận lần đầu ngày 07/04/2010, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 04/12/2024 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp.

1.2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG THIẾT BỊ ĐIỆN MÁY KTZ VIỆT NAM”

- Địa điểm thực hiện dự án: Nhà xưởng lô A3.3, đường D1, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- Với vị trí thực hiện tại Nhà xưởng lô A3.3, đường D1, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Dự án có tứ cận tiếp giáp với các đối tượng như sau:
 - ☞ Phía Bắc: Giáp với nhà máy sản xuất đế giày, phụ kiện giày của Công ty TNHH Nguyên liệu giày PinXiang (Việt Nam);
 - ☞ Phía Đông: Giáp với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gia Lâm Tây Ninh;
 - ☞ Phía Nam: Giáp với đường D1 của KCN, đối diện là Công ty TNHH Vinacen International;
 - ☞ Phía Tây: Giáp với nhà máy gia công khuôn đúc lớp xe bằng kim loại của Công ty TNHH Himile Việt Nam.

(Sơ đồ vị trí Dự án trong bản đồ Quy hoạch KCN được đính kèm trong Phụ lục)

Bảng 1.1: Tọa độ mốc ranh giới khu đất dự án

Ký hiệu mốc	Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000)	
	X	Y
A	1218 952	589 019
B	1218 972	589 033
C	1218 939	589 082
D	1218 922	589 072

❖ Khoảng cách từ dự án đến các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội và các đối tượng khác xung quanh khu vực dự án:

Khoảng cách từ dự án đến các đối tượng xung quanh:

- + Cách nhà máy xử lý nước cấp của KCN khoảng 1km về phía Đông Bắc;
- + Cách nhà máy xử lý nước thải tập trung thuộc phân khu đa ngành của KCN khoảng 1,6km về phía Tây Bắc;
- + Cách văn phòng quản lý KCN Thành Thành Công 450m về phía Đông.
- + Cách rạch Kè (nguồn tiếp nhận nước thải của KCN) 1,5km về phía Tây Bắc.
- + Cách rạch Bà Mãnh khoảng 350m về phía Tây Nam;
- + Cách rạch Trảng Bàng khoảng 1km về phía Đông Bắc;

Xung quanh dự án hiện chủ yếu là một số Công ty đang hoạt động sản xuất tại KCN, không có các đối tượng như chùa, nhà thờ, nghĩa trang, khu bảo tồn thiên nhiên.



Hình 1.1: Vị trí cơ sở trong Khu công nghiệp Thành Thành Công

- Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của Dự án đầu tư:
 - + Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;
 - + Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh.
- Thông báo số 117/TB-BQLKKT ngày 01/10/2012 về việc chấp nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất và gia công thiết bị điện máy KTZ Việt Nam.
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Dự án: sản xuất, gia công mô tơ điện – mã ngành 2710; Chi tiết: sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.
- Quy mô của Dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này: Dự án đầu tư **nhóm C** theo khoản 3, Điều 9 và khoản 2, Điều 11 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024.
- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này: Dự án được thực hiện tại phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng thuộc phường nội đô thị loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị → Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4, Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại khoản 6, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.
- Phân nhóm đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường: Dự án đầu tư được phân loại **Nhóm I** theo quy định.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư

Sản xuất, gia công mô tơ điện với quy mô 50.000 sản phẩm/năm.

Bảng 1.2: Công suất hoạt động đề xuất cấp phép của dự án đầu tư

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất xin cấp phép
1	Mô tơ điện	Sản phẩm/năm	50.000

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)



Hình 1.2: Minh họa sản phẩm của dự án

Dự án hoạt động sản xuất và gia công mô tơ điện tùy theo đơn đặt hàng và tùy theo yêu cầu của khách hàng. Dưới đây là bảng mô tả các dòng sản phẩm của dự án:

Bảng 1.3: Mô tả sản phẩm của dự án

STT	Công suất		Tốc độ (Pole)	Dòng sản phẩm	Kích thước khung (mm)	Cân nặng (kg)
	KW	HP				
I. Danh sách các dòng sản phẩm mã CT (khung stator làm từ vật liệu gang)						
1.	0,18	0,25	6	CT-060F18	71	14
			8	CT-080F18	80	17
2.	0,25	0,33	4	CT-040F25	71	14
			6	CT-060F25	71	15
			8	CT-080F25	80	19
3.	0,37	0,5	2	CT-020F37	71	14
			4	CT-040F37	71	14
			6	CT-060F37	80	17
			8	CT-080F37	90	23

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Công suất		Tốc độ (Pole)	Dòng sản phẩm	Kích thước khung (mm)	Cân nặng (kg)
	KW	HP				
4.	0,55	0,75	2	CT-020F55	71	14
			4	CT-040F55	80	15
			6	CT-060F55	80	18
			8	CT-080F55	90	25
5.	0,75	1	2	CT-020F75	80	16
			4	CT-040F75	80	16
			6	CT-060F75	90	22
			8	CT-080F75	100	33
6.	1,1	1,5	2	CT-021F10	80	17
			4	CT-041F10	90	22
			6	CT-061F10	90	25
			8	CT-081F10	100	38
7.	1,5	2	2	CT-021F50	90	22
			4	CT-041F50	90	25
			6	CT-061F50	100	33
			8	CT-081F50	112	42
8.	2,2	3	2	CT-022F20	90	25
			4	CT-042F20	100	33
			6	CT-062F20	112	42
			8	CT-082F20	132	63
9.	3	4	2	CT-020003	100	33
			4	CT-020003	100	37
			6	CT-020003	132	63
			8	CT-020003	132	72

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Công suất		Tốc độ (Pole)	Dòng sản phẩm	Kích thước khung (mm)	Cân nặng (kg)
	KW	HP				
10.	3,7	5	2	CT-023F70	112	43
			4	CT-043F70	112	43
			6	CT-063F70	132	72
			8	CT-083F70	160	104
11.	4,4	5	2	CT-020004	112	43
			4	CT-040004	112	43
			6	CT-060004	132	72
			8	CT-080004	160	104
12.	5,5	7,5	2	CT-025F50	132	64
			4	CT-045F50	132	70
			6	CT-065F50	132	81
			8	CT-085F50	160	115
13.	7,5	10	2	CT-027F50	132	70
			4	CT-047F50	132	78
			6	CT-067F50	160	114
			8	CT-087F50	160	132
14.	11	15	2	CT-020011	160	117
			4	CT-040011	160	123
			6	CT-060011	160	138
			8	CT-080011	180	171
15.	15	20	2	CT-020015	160	125
			4	CT-040015	160	144
			6	CT-060015	180	175
			8	CT-080015	200	239

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Công suất		Tốc độ (Pole)	Dòng sản phẩm	Kích thước khung (mm)	Cân nặng (kg)
	KW	HP				
16.	18,5	25	2	CT-0218F5	160	147
			4	CT-0418F5	180	182
			6	CT-0618F5	200	240
			8	CT-0818F5	225	271
17.	22	30	2	CT-020022	180	180
			4	CT-040022	180	190
			6	CT-060022	200	250
			8	CT-080022	225	299
18.	30	40	2	CT-020030	200	240
			4	CT-040030	200	270
			6	CT-060030	225	314
			8	CT-080030	250	406
19.	37	50	2	CT-020037	200	255
			4	CT-040037	225	318
			6	CT-060037	250	420
			8	CT-080037	280	507
20.	45	60	2	CT-020045	225	342
			4	CT-040045	225	351
			6	CT-060045	280	505
			8	CT-080045	280	549
21.	55	75	2	CT-020055	250	444
			4	CT-040055	250	468
			6	CT-060055	280	552
			8	CT-080055	315	860

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Công suất		Tốc độ (Pole)	Dòng sản phẩm	Kích thước khung (mm)	Cân nặng (kg)
	KW	HP				
22.	75	100	2	CT-020075	280	544
			4	CT-040075	280	562
			6	CT-060075	315	880
			8	CT-080075	315	960
23.	90	125	2	CT-020090	280	606
			4	CT-040090	280	667
			6	CT-060090	315	1.020
			8	CT-080090	315	1.100
24.	110	150	2	CT-020110	315	980
			4	CT-040110	315	1.000
			6	CT-060110	315	1.100
			8	CT-080110	315	1.202
25.	132	180	2	CT-020132	315	1.080
			4	CT-040132	315	1.100
			6	CT-060132	315	1.170
			8	CT-080132	355	1.595
26.	160	215	2	CT-020160	315	1.160
			4	CT-040160	315	1.160
			6	CT-060160	355	1.580
			8	CT-080160	355	1.760
27.	200	270	2	CT-020200	315	1.190
			4	CT-040200	315	1.270
			6	CT-060200	355	1.720
			8	CT-080200	355	1.967

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Công suất		Tốc độ (Pole)	Dòng sản phẩm	Kích thước khung (mm)	Cân nặng (kg)
	KW	HP				
28.	250	340	2	CT-020250	355	1.758
			4	CT-040250	355	1.698
			6	CT-060250	355	1.770
29.	315	430	2	CT-020315	355	1.848
			4	CT-040315	355	1.848
II. Danh sách các dòng sản phẩm mã AT (khung stator làm từ vật liệu nhôm)						
1.	0,06	0,08	4	AT-040F06	56	3
2.	0,09	0,12	2	AT-020F09	56	2,8
			4	AT-040F09	56	3,3
3.	0,12	0,16	2	AT-020F12	56	3,2
			4	AT-040F12	63	3,9
4.	0,18	0,25	2	AT-020F18	63	4
			4	AT-040F18	63	4,3
			6	AT-060F18	71	6,0
			8	AT-080F18	80	9,9
5.	0,25	0,33	2	AT-020F25	63	4,4
			4	AT-040F25	71	5,4
			6	AT-060F25	71	6,5
			8	AT-080F25	80	10,9
6.	0,37	0,5	2	AT-020F37	71	5,6
			4	AT-040F37	71	6,2
			6	AT-060F37	80	8,2
			8	AT-080F37	90	14,8
7.	0,55	0,75	2	AT-020F55	71	6,1

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Công suất		Tốc độ (Pole)	Dòng sản phẩm	Kích thước khung (mm)	Cân nặng (kg)
	KW	HP				
			4	AT-040F55	80	9,0
			6	AT-060F55	80	9,9
			8	AT-080F55	90	17,2
8.	0,75	1	2	AT-020F75	80	9,1
			4	AT-040F75	80	10
			6	AT-060F75	90	11,7
			8	AT-080F75	100	17,5
9.	1,1	1,5	2	AT-020F10	80-	10,2
			4	AT-040F10	90	12,1
			6	AT-060F10	90	15,1
			8	AT-080F10	100	19,7
10.	1,5	2	2	AT-021F50	90	12
			4	AT-041F50	90	14,6
			6	AT-061F50	100	19,1
			8	AT-081F50	112	25,6
11.	2,2	3	2	AT-022F20	90	15
			4	AT-042F20	100	21
			6	AT-062F20	112	25,4
			8	AT-082F20	132	35,5
12.	3	4	2	AT-020003	100	22,3
			4	AT-040003	100	24,7
			6	AT-060003	132	36,1
			8	AT-080003	132	45
13.	3,7	5	2	AT-023F70	112	26,7

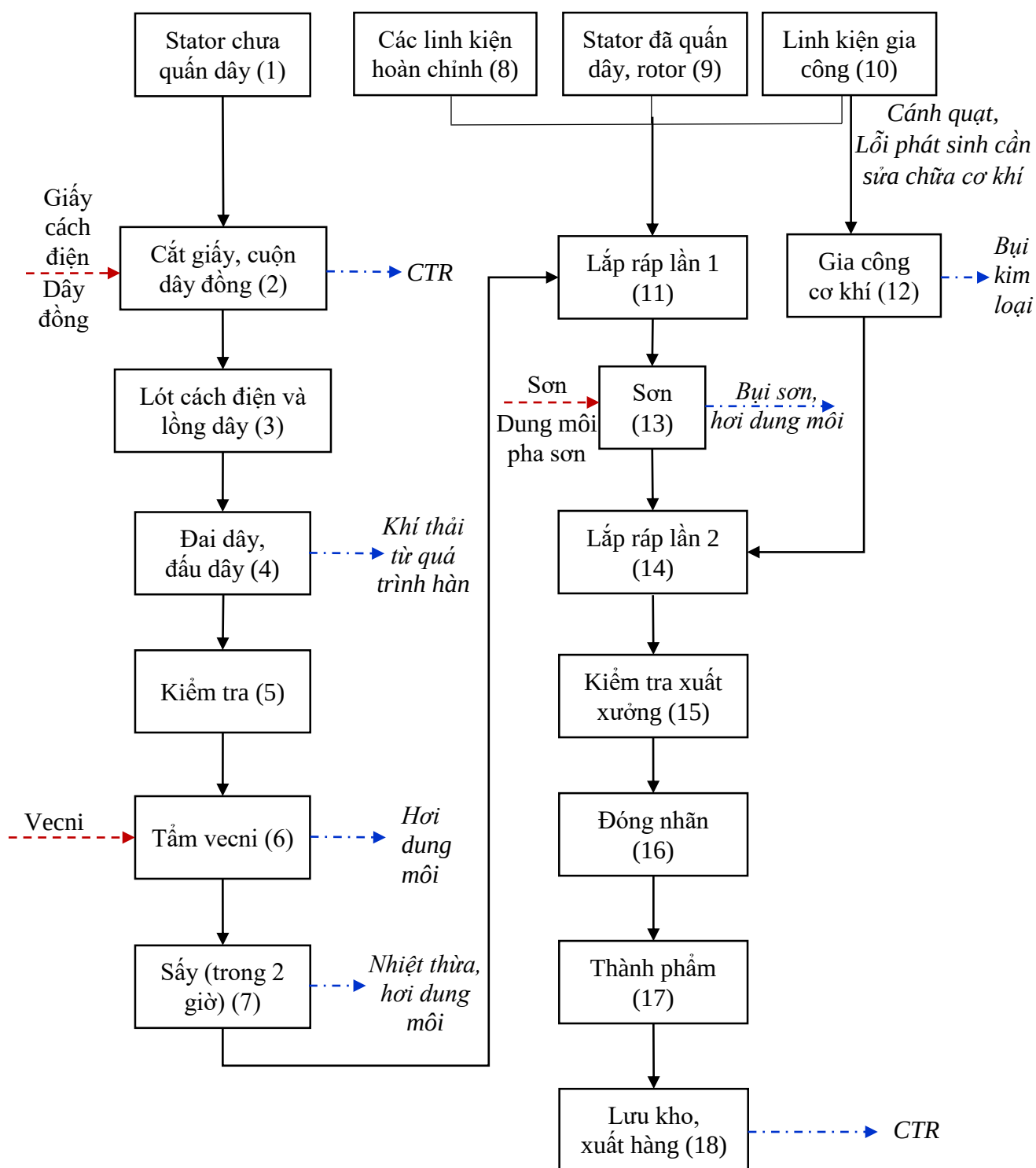
STT	Công suất		Tốc độ (Pole)	Dòng sản phẩm	Kích thước khung (mm)	Cân nặng (kg)
	KW	HP				
			4	AT-043F70	112	30,5
			6	AT-063F70	132	45
14.	4	5,5	2	AT-020004	112	26,7
			4	AT-040004	112	30,5
			6	AT-060004	132	45
15.	5,5	7,5	2	AT-025F50	132	38,5
			4	AT-045F50	132	40,4
			6	AT-065F50	132	55,5
16.	7,5	10	2	AT-027F50	132	42,2
			4	AT-047F50	132	49,6

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)

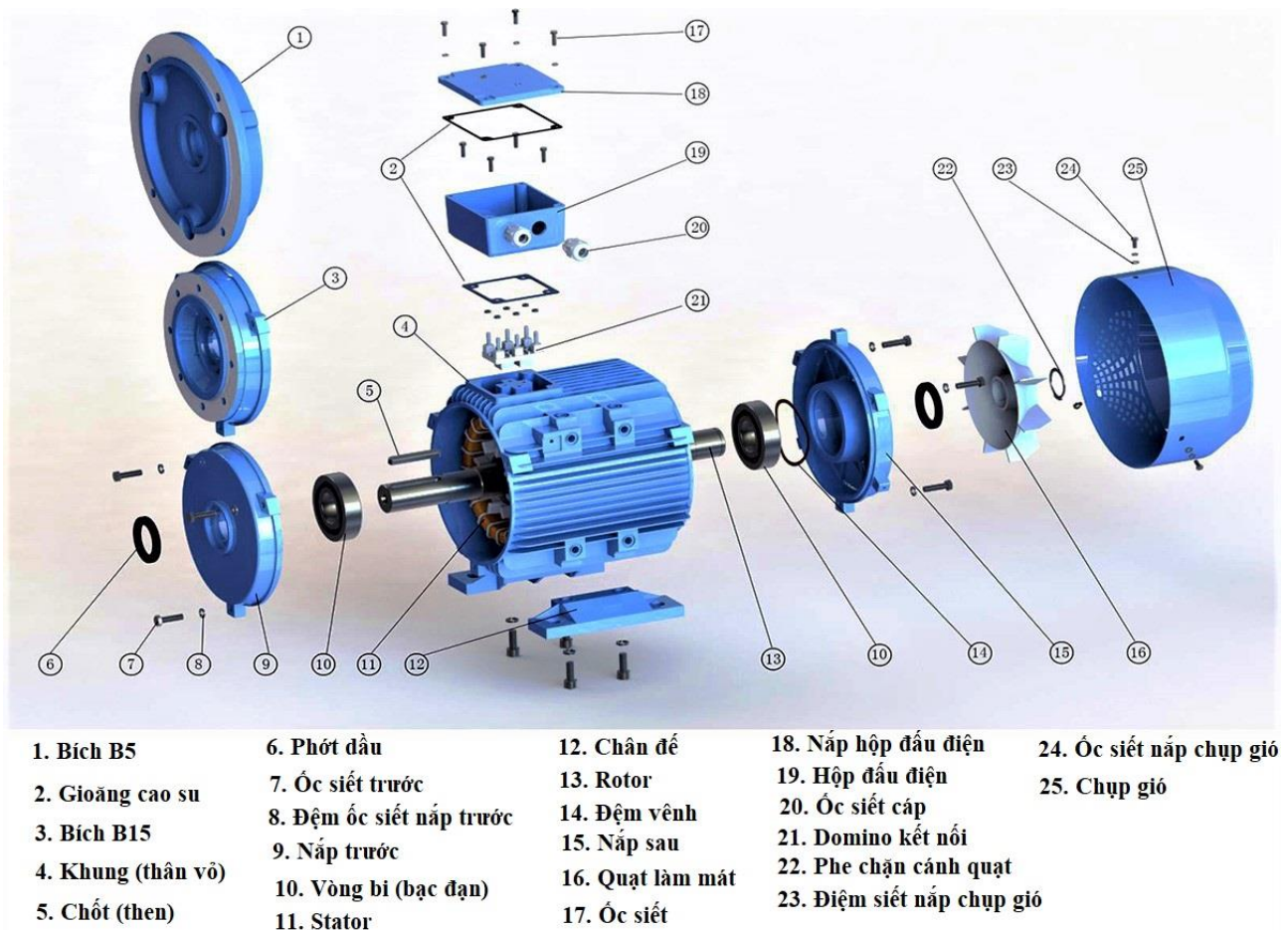
1.3.2. Công nghệ của dự án đầu tư

1.3.2.1. Quy trình sản xuất

Quy trình sản xuất, gia công mô tơ điện quy mô 50.000 sản phẩm/năm được trình bày như sau:



Hình 1.3: Sơ đồ quy trình sản xuất và gia công mô tơ điện



Thuyết minh quy trình:

Trong quy trình sản xuất và gia công mô tơ điện được chia thành 02 lưu trình sản xuất chính bao gồm:

- + Lưu trình lắp ráp cho stator đã có dây quấn (chiếm 97% sản lượng): sản xuất hàng loạt (sau đây gọi là lưu trình 01). Lưu trình 01 được thực hiện bởi các khâu đoạn sản xuất theo hình 1.3 như sau: (8) + (9) + (10) → (11) → (13) → (14) → (15) → (16) → (17) → (18).
- + Lưu trình quấn dây, lắp ráp cho stator chưa có dây quấn (chiếm 3% sản lượng): sản xuất theo đơn đặt hàng riêng lẻ (sau đây gọi là lưu trình 02). Lưu trình 02 được thực hiện bởi các khâu đoạn sản xuất theo hình 1.3 như sau: (1) → (2) → (3) → (4) → (5) → (6) → (7) → (11) → (13) → (14) → (15) → (16) → (17) → (18).

Nguyên liệu phục vụ cho quy trình sản xuất và gia công mô tơ điện được Công ty nhập về Cơ sở từ các đối tác cung cấp nguyên vật liệu tại các thị trường như Trung Quốc, Singapore và trong nước. Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sau khi được nhập về Cơ sở được lưu tại khu vực kho của Công ty và được công nhân kiểm tra, phân loại trước khi đưa vào khu vực sản xuất.

(A) Lưu trình 01 gồm các công đoạn sản xuất được mô tả chi tiết như sau:

(8) + (9) + (10) ⇔ Chuẩn bị nguyên vật liệu đầu vào: Các loại nguyên vật liệu sử dụng gồm có: stator đã quấn dây, rotor; các linh kiện hoàn chỉnh cụ thể như bộ linh kiện hộp ra dây điện, chân đế, vòng bi, mặt bích, nắp trước; linh kiện cần gia công như cánh quạt. Trong đó, Stator đã quấn dây, rotor và các linh kiện hoàn chỉnh được chuyển thẳng

đến khâu lắp ráp lần 1, còn linh kiện cần gia công như cánh quạt được chuyển đến khâu gia công cơ khí để hoàn thiện (12).



Hình 1.4: Nguyên liệu cánh quạt

(11) ⇔ Lắp ráp lần 1: Khâu đoạn này hở và được thực hiện thủ công, công nhân sẽ thực hiện lắp ráp Rotor (đã được ép sẵn bạc đạn) vào bên trong Stator (đã được ép sẵn vào lớp vỏ ngoài và đầu hộp nối dây). Sau khi lắp xong, công nhân sẽ lắp ráp thêm nắp mô tơ, nắp này được lắp đặt kín nhằm bảo vệ bạc đạn giúp Stator và Rotor không bị bẩn khi thực hiện quá trình sơn. Khi đóng nắp hoàn chỉnh, sản phẩm xem như đã hoàn thành phần động cơ chính.

(13) ⇔ Sơn: Các bán thành phẩm được chuyển đến công đoạn sơn. Tại đây, công nhân sẽ thực hiện sơn theo các màu sắc khách hàng yêu cầu. Quá trình sơn sẽ không làm ảnh hưởng đến bạc đạn, Stator, Rotor. Công đoạn sơn được thực hiện bằng súng phun sơn. Loại sơn được sử dụng là sơn epoxy, công tác phối trộn sơn tại nhà máy chủ yếu pha thêm dung môi để đạt độ nhớt nhất định, phù hợp với hoạt động của súng phun sơn. Trong quá trình sơn, công nhân được trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với công việc. Sau khi sơn, các bán thành phẩm được để khô tự nhiên.

(12) ⇔ Gia công cơ khí: Tại công đoạn này, công nhân sử dụng máy phay, máy tiện để loại bỏ phần kim loại bị thừa trên cánh quạt trong quá trình đúc. Ngoài ra, đối với một số mô tơ chịu nhiệt, khách hàng có yêu cầu khoan lỗ thêm trên cánh quạt, công nhân sẽ thực hiện khoan lỗ bằng máy khoan bàn. Sau khi cánh quạt được gia công hoàn thiện sẽ được chuyển đến công đoạn lắp ráp lần 2 (14).



Hình 1.5: Máy tiện ren



Hình 1.6: Máy phay

(14) ⇔ Lắp ráp lần 2: Các sản phẩm mô tơ sau khi sơn sẽ được đưa qua khâu lắp ráp cánh quạt, đóng nắp, hoàn thiện sản phẩm để đưa qua khâu kiểm tra xuất xưởng. Khâu lắp ráp lần 2 được thực hiện hờ và thủ công. Cánh quạt được lắp đặt nhằm mục đích làm mát động cơ khi mô tơ hoạt động. Cánh quạt của mô tơ được Cơ sở tự gia công ở khâu gia công cơ khí (12).

(15) ⇔ Kiểm tra xuất xưởng: Khi đã hoàn thành phần động cơ cho mô tơ thì nhân viên kỹ thuật sẽ tiến hành kiểm tra chất lượng của mô tơ bằng thiết bị thử nghiệm không tải đầu cuối tự động. Các sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được đưa qua công đoạn đóng gói và lưu kho. Trường hợp sản phẩm không đạt sẽ được đưa cho bộ phận kỹ thuật kiểm tra và khắc phục.

(16) + (17) + (18) ⇔ Đóng nhãn + Thành phẩm + Lưu kho, xuất hàng: Sản phẩm sau khi hoàn thiện được đóng nhãn thương hiệu, đóng thùng carton sau đó lưu kho chờ xuất hàng.

(B) Lưu trình 02 gồm các công đoạn sản xuất được mô tả chi tiết như sau:

(1) ⇔ Stator chưa quấn dây: Cơ sở không tự sản xuất Stator mà mua từ đơn vị sản xuất bên ngoài.

(2) ⇔ Cắt giấy, cuộn dây đồng: Công đoạn cắt giấy, cuộn dây là công đoạn hờ và được thực hiện bán tự động. Dựa vào yêu cầu sản xuất từng loại mô tơ điện (công suất/kích cỡ/công dụng) do khách hàng yêu cầu mà Bộ phận sản xuất sẽ tiến hành cắt giấy cách điện theo rãnh của từng loại Stator. Tương tự như vậy dây đồng nguyên liệu cũng sẽ được quấn thành từng tép dựa vào thông số kỹ thuật của từng loại sản phẩm. Quá trình cắt giấy và cuộn dây đồng hoàn toàn được thực hiện tự động: máy cắt giấy là máy cắt poly bằng điện; máy quấn dây đồng gồm hai loại tự động và bán tự động có gắn động cơ mô tơ, đồng hồ đếm số vòng dây, đảm bảo theo đúng thông số kỹ thuật của loại mô tơ sản xuất.

(3) ⇔ Lót cách điện và lồng dây: Giấy cách điện sau khi được cắt theo kích thước quy định sẽ được đưa qua công đoạn lót cách điện. Công đoạn này hờ và được công nhân thực hiện thủ công. Giấy cách điện được công nhân nhét vào từng rãnh của Stator. Sau khi giấy cách điện được lót đầy vào các rãnh Stator thì quá trình lồng dây được thực hiện. Dây đồng sau khi được quấn thành từng tép sẽ được công nhân lồng vào từng rãnh của Stator, công đoạn này hờ và được công nhân thực hiện thủ công. Trước khi lồng dây chèn thêm một lớp giấy cách điện tăng độ an toàn.

(4) ⇔ Đai dây, đầu dây: Sau khi lắp ráp đầy đủ giấy cách điện và dây đồng, bán sản phẩm sẽ được đưa qua công đoạn đai dây và đầu nối đầu dây. Quá trình đầu nối đầu dây sẽ sử dụng máy hàn oxy-gas, máy hàn này nhỏ gọn, an toàn, thân thiện môi trường. Quá trình này được thực hiện tại khu vực hàn riêng biệt, hờ và được thực hiện thủ công. Tại công đoạn này công nhân thực hiện sẽ được qua đào tạo kỹ thuật và có kinh nghiệm nhằm đảm bảo chất lượng cho sản phẩm. Khói thải từ quá trình hàn được thải ra môi trường theo phương án phát tán tự nhiên.

(5) ⇔ Kiểm tra: Bán thành phẩm sau khi được đầu dây được đưa qua công đoạn kiểm tra, tại đây nhân viên kỹ thuật sẽ dùng máy kiểm tra và máy đo điện áp tự động để kiểm tra, đảm bảo việc nhồi dây đạt tiêu chuẩn theo từng mã hàng. Công đoạn này hờ và thực hiện tự động.

(6) + (7) ⇔ Tẩm vecni và sấy: Sản phẩm sau khi đạt chất lượng được chuyển qua công đoạn tẩm vecni nhằm mục đích tạo một lớp cách điện cho cuộn dây đồng đã quấn. Dự án sử dụng vecni nguyên chất tẩm đều trên cả hai bề mặt cuộn dây đã quấn. Sau khi tẩm vecni, các bán thành phẩm sẽ được đặt bên ngoài cho khô hẳn trong khoảng 2 giờ. Sau đó được di chuyển đến công đoạn sấy. Quá trình sấy được thực hiện trong lò sấy nên lượng vecni khuếch tán, rơi vãi ra ngoài hầu như là không có. Quá trình sấy nhằm mục đích làm khô lớp vecni, nhiệt độ sấy là khoảng 120 °C, lúc này vecni cách điện tạo thành một lớp keo khô cứng có tác dụng cách điện, chống ẩm và giữ chắc cuộn dây trong stator. Nhà máy sử dụng lò sấy bằng điện, khép kín nên khả năng phát tán hơi dung môi ra bên ngoài là rất ít. Mỗi ngày, công đoạn tẩm và sấy vecni được thực hiện cho khoảng 5 đến 10 động cơ. Tiếp đến, sau khi bán thành phẩm hoàn thành công đoạn sấy vecni sẽ được chuyển đến công đoạn lắp ráp lần 1 (11) và thực hiện tiếp tục các bước (13) → (14) → (15) → (16) → (17) → (18) tương tự như lưu trình 01.

1.3.2.2. Cân bằng vật chất

Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam đề xuất khối lượng nguyên vật liệu sử dụng và khối lượng chất thải phát sinh do hao hụt trong quá trình sản xuất như sau:

Bảng 1.4: Cân bằng vật chất trong quá trình sản xuất

Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Tỉ lệ hao hụt	Khối lượng hao hụt	Khối lượng đầu ra
Khung dùng cho motor điện	Tấn/năm	2.212	0%	c	2.212,0
Rotor dùng cho motor điện	Tấn/năm	1.248	0%	0	1.248,0

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Tỉ lệ hao hụt	Khối lượng hao hụt	Khối lượng đầu ra
Mặt bích	Tấn/năm	720	0,0025%	0,02	720,0
Nắp chụp đuôi của motor điện	Tấn/năm	72	0%	0	72,0
Cánh quạt dùng cho motor điện	Tấn/năm	20	0,01%	0,002	19,998
Bạc đạn	Tấn/năm	64	0%	0	64,0
Miếng đệm chặn dầu bằng nhựa	Tấn/năm	2	0%	0	2,0
Nắp nhựa đầy lỗ ra dây	Tấn/năm	0,4	0%	0	0,4
Bộ linh kiện hộp ra dây điện của motor điện	Tấn/năm	4	0%	0	4,0
Vòng đệm phe	Tấn/năm	0,4	0%	0	0,4
Chốt khóa bằng thép	Tấn/năm	2,4	0%	0	2,4
Nắp nhựa chụp đầu trục	Tấn/năm	0,4	0%	0	0,4
Vòng đệm xoắn	Tấn/năm	0,4	0%	0	0,4
Bu lông	Tấn/năm	12	0%	0	12,0
Đầu nối ống mềm bằng kim loại	Tấn/năm	4	0%	0	4,0
Dây đồng	Tấn/năm	36	0%	0	36,0
Dây chịu nhiệt	Tấn/năm	8	0%	0	8,0
Dây điện	Tấn/năm	4	0%	0	4,0
Ống gen	Tấn/năm	0,4	0,50%	0,002	0,4
Giấy cách điện	Tấn/năm	1,6	2,50%	0,04	1,6
Mỡ SKF	Tấn/năm	1,6	0%	0	1,6

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Tỉ lệ hao hụt	Khối lượng hao hụt	Khối lượng đầu ra
Nhân kim loại	Tấn/năm	1,2	1%	0,01	1,2
Vecni AEV	Tấn/năm	1,2	3,40%	0,04	1,2
Sơn epoxy KCC UT6581	Tấn/năm	10,4	5%	0,52	9,9
Dung môi 024 KCC	Tấn/năm	6,96	1,20%	0,08	6,9
Xăng công nghiệp	Tấn/năm	1,2	0%	0	1,2
Thùng carton	Tấn/năm	20	24%	4,80	15,2
Tổng cộng		4.454,56	-	5,52	4.449,04

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)

1.3.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Máy móc thiết bị của Nhà máy đang trong tình trạng hoạt động tốt. Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam đầu tư trang thiết bị sản xuất như sau.

Bảng 1.5: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Tình trạng	Năm sản xuất	Hiệu suất sản xuất
1.	Lò sấy	Cái	01	8 kW	Malaysia	Hoạt động tốt	2014	3 giờ/ngày
2.	Máy kiểm tra động cơ điện	Cái	01	5 kW	Trung Quốc	Hoạt động tốt	2018	8 giờ/ngày
3.	Hệ thống cầu trục	Bộ	01	300 W	Việt Nam	Hoạt động tốt	2018	5 giờ/ngày
4.	Máy khắc kim loại QDFS-200	Cái	01	100 W	Trung Quốc	Hoạt động tốt	2019	Dự phòng

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Tình trạng	Năm sản xuất	Hiệu suất sản xuất
5.	Máy ép thủy lực	Cái	01	1 kW	Singapore	Hoạt động tốt	2019	2 giờ/ngày
6.	Máy khắc hoạt động bằng tia laser YLP-20W	Cái	01	100 W	Trung Quốc	Hoạt động tốt	2022	5 giờ/ngày
7.	Máy tiện ren CS6150B	Cái	01	500 W	Thái Lan	Hoạt động tốt	2016	1 giờ/ngày
8.	Máy phay M4	Cái	01	500 W	Thái Lan	Hoạt động tốt	2016	1 giờ/ngày
9.	Máy ép thủy lực Y71-20	Cái	01	1 kW	Thái Lan	Hoạt động tốt	2016	5 giờ/ngày
10.	Máy nén khí TA80A	Cái	01	4 kW	Việt Nam	95%	2024	5 giờ/ngày
11.	Máy khoan bàn	Cái	01	400 W	Việt Nam	Hoạt động tốt	2012	2 giờ/ngày
12.	Súng phun sơn	Cái	02	1,5 KW	Việt Nam	95%	2024	8 giờ/ngày
13.	Hệ thống màn nước	Hệ thống	01	-	Việt Nam	95%	2024	8 giờ/ngày
14.	Vít hơi	Cái	04	-	Việt Nam	Hoạt động tốt	2022	8 giờ/ngày
15.	Máy hàn oxy-gas	Bộ	01	-	Việt Nam	95%	2024	1 giờ/ngày

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)

Phần lớn máy móc, thiết bị sản xuất được nhập khẩu từ thị trường chính là Thái Lan và Trung Quốc, một số ít là từ Malaysia, Singapore.

1.3.4. Sản phẩm của dự án đầu tư

Bảng 1.6: Sản phẩm của dự án

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất xin cấp phép	Hình ảnh minh họa
1	Mô tơ điện	Sản phẩm/năm	50.000	

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu trong sản xuất của Dự án đầu tư

a) Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Để phục vụ dây chuyền sản xuất của dự án đầu tư, Công ty sử dụng nguyên liệu, vật liệu và hóa chất với khối lượng được trình bày chi tiết tại bảng sau:

Bảng 1.7: Danh sách nguyên liệu phục vụ sản xuất của dự án

STT	Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị/năm	Số lượng	Xuất xứ
1.	Khung dùng cho motor điện	Tấn/năm	2.212	Trung Quốc/ Singapore
2.	Rotor dùng cho motor điện	Tấn/năm	1.248	
3.	Mặt bích	Tấn/năm	720	
4.	Nắp chụp đuôi của motor điện	Tấn/năm	72	
5.	Cánh quạt dùng cho motor điện	Tấn/năm	20	
6.	Bạc đạn	Tấn/năm	64	
7.	Miếng đệm chặn dầu bằng nhựa	Tấn/năm	2	
8.	Nắp nhựa đậy lỗ ra dây	Tấn/năm	0,4	
9.	Bộ linh kiện hộp ra dây điện của motor điện	Tấn/năm	4	

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị/năm	Số lượng	Xuất xứ
10.	Vòng đệm phe	Tấn/năm	0,4	
11.	Chốt khóa bằng thép	Tấn/năm	2,4	
12.	Nắp nhựa chụp đầu trục	Tấn/năm	0,4	
13.	Vòng đệm xoắn	Tấn/năm	0,4	
14.	Bu lông	Tấn/năm	12	Trung Quốc/ Việt Nam
15.	Đầu nối ống mềm bằng kim loại	Tấn/năm	4	Việt Nam
16.	Dây đồng	Tấn/năm	36	
17.	Dây chịu nhiệt	Tấn/năm	8	
18.	Dây điện	Tấn/năm	4	
19.	Ống gen	Tấn/năm	0,4	
20.	Giấy cách điện	Tấn/năm	1,6	Trung Quốc
21.	Mỡ SKF	Tấn/năm	1,6	Việt Nam
22.	Nhân kim loại	Tấn/năm	1,2	Trung Quốc
23.	Vecni AEV	Tấn/năm	1,2	Việt Nam
24.	Sơn epoxy KCC UT6581	Tấn/năm	10,4	
25.	Dung môi 024 KCC	Tấn/năm	6,96	
26.	Xăng công nghiệp	Tấn/năm	1,2	
TỔNG CỘNG		Tấn/năm	4.434,56	-

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)

b) Nhu cầu sử dụng nguyên liệu phụ trợ phục vụ cho sản xuất

Dự án có nhu cầu sử dụng thùng carton để đóng gói thành phẩm với số lượng 20 tấn/năm. Số lượng thùng carton sử dụng để đóng gói thành phẩm được tái sử dụng lại từ thùng carton lúc nhập các bán thành phẩm về dự án. Do đó, khối lượng chất thải rắn từ hoạt động này phát sinh ít, chủ yếu do một số lượng nhỏ thùng carton bị hư hỏng, không tái sử dụng được.

c) Thành phần, tính chất của một số nguyên liệu sử dụng trong sản xuất tại dự án

Bảng 1.8: Thành phần, tính chất của một số nguyên liệu sử dụng trong sản xuất

Tên thương mại	Mục đích sử dụng	Thành phần chính	Công thức hóa học	Số CAS	Đặc tính lý hóa, độc tính
Vecni cách điện AEV ULTIMEG 2000-378	Cách điện tốt	Xylene (50-70%) White spirit (5-10%) 2-Octyl-2h-Isothiazol-3-One (<1%)	C_8H_{10} - $C_{11}H_{19}NOS$	1330-20-7 64742-82-1 26530-20-1	- Chất lỏng trong suốt, màu vàng - Mùi: Mùi đặc trưng - Có khả năng cách nhiệt trong môi trường khắc nghiệt, không thấm nước - Cấp chịu nhiệt: 155°C - Phạm vi sôi: 137 - 200°C - Điểm sáng: >27 °C - Giới hạn cháy/nổ trên: 0,9 - Giới hạn cháy/nổ dưới: 9 - Áp suất hơi: 0.85 mPa - Mật độ hơi: 3,65 - Nhiệt độ tự bốc cháy: 230°C - Độc tính cấp tính: Gây kích ứng da, có hại nếu hít phải, có hại cho sinh vật thủy sinh và gây ảnh hưởng lâu dài, có thể gây ra các phản ứng dị ứng
Sơn epoxy KCC UT6581-A	Sơn động cơ điện	Thermosetting acrylic resin (30-40%) Titanium dioxide (20-30%)	-	- 13463-67-7 64742-95-6 1317-65-3	- Chất lỏng - Điểm chớp cháy: 29°C - Giới hạn cháy nổ trên: 14% - Giới hạn cháy nổ dưới: 1%

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Tên thương mại	Mục đích sử dụng	Thành phần chính	Công thức hóa học	Số CAS	Đặc tính lý hóa, độc tính
		Solvent naphtha (petroleum), light arom (10-20%) Limestone (1-10%) 1,2,4-Trimethylbenzene (1-10%) m-xylene (1-10%) Propylene glycol methyl ether acetate (1-10%) Ethylbenzene (1-10%) p-Xylene (1-10%) o-Xylene (1-10%) Xylene (1-10%) Stoddard solvent (0-1%) Secret (1-10%)		95-63-6 108-38-3 108-65-6 100-41-4 106-42-3 95-47-6 1330-20-7 8052-41-3 -	- Trọng lượng riêng: 1,19 – 1,29 - Nhiệt độ tự bốc cháy: 343°C - Độ nhớt: 70 – 80 KU - Độ ổn định hóa học: ổn định trong điều kiện bảo quản và xử lý được khuyến nghị - Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm: các bình chứa tiếp xúc với lửa có thể thoát ra và giải phóng khí dễ cháy. - Độc tính: Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.
Sơn epoxy KCC UT6581-B	Sơn động cơ điện	1,6 Diisocyanatohexane	-	28182-81-2 123-86-4 -	- Chất lỏng - Mùi dung môi - Giới hạn cháy nổ trên: 14%

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Tên thương mại	Mục đích sử dụng	Thành phần chính	Công thức hóa học	Số CAS	Đặc tính lý hóa, độc tính
		Homopolymer (50-60%) n-Butyl acetate (40-50%) Secret (0-1%)			- Giới hạn chảy nổ dưới: 1% - Mật độ tương đối: 0,96-1,02 - Nhiệt độ tự bốc cháy: 404 °C - Tính ổn định: Ổn định trong điều kiện bảo quản và xử lý được khuyến nghị.
Dung môi KCC Thinner 024	Pha loãng sơn	Solvent naphtha (petroleum), light arom (42-47%) Xylene (37-44%) Propylene glycol methyl ether (4-11%) 4-Methyl-2-pentanone (8-13%) Secret (1-6%)	-	64742-95-6 1330-20-7 107-98-2 108-10-1 -	- Chất lỏng - Mùi dung môi - Điểm sôi ban đầu: 122 °C - Điểm chớp cháy: 28°C - Giới hạn cháy nổ trên: 14% - Giới hạn chảy nổ dưới: 1% - Trọng lượng riêng: 0,838 – 0,878 - Nhiệt độ tự bốc cháy: 343 °C - Độ ổn định hóa học: Ổn định trong điều kiện bảo quản và xử lý được khuyến nghị - Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm: Các bình chứa tiếp xúc với lửa có thể thoát ra và giải phóng khí dễ cháy. - Độc tính: Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp. Có thể gây kích ứng đường hô

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Tên thương mại	Mục đích sử dụng	Thành phần chính	Công thức hóa học	Số CAS	Đặc tính lý hóa, độc tính
					hấp. Có thể gây hại nếu nuốt phải. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng, gây kích ứng da.
Xăng công nghiệp	Tẩy rửa cặn sơn	Butyl Acetic	$C_6H_{12}O_2$	123-86-4	- Chất lỏng, trong suốt, không màu, trong suốt - Mùi đặc trưng: có mùi thơm trái cây - Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 10,7 kPa ở 20°C - Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 4 ở 20°C - Độ hòa tan trong nước: 0,7gam/100ml ở 20°C - Khối lượng riêng (kg/m³): Đặc trưng 880 kg/m³ ở 15 °C / 59 °F - Điểm sôi (°C): 110 - 126 °C - Điểm nóng chảy (°C): Đặc trưng -74 °C - Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: 22°C (ASTM E-659) - Nhiệt độ tự cháy (°C):370°C (ASTM E-659) - Trọng lượng phân tử: : 116,16g/ mol⁻¹ - Tính ổn định: Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường. - Khả năng phản ứng: Phản ứng với các nguyên tố oxy hóa mạnh.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Tên thương mại	Mục đích sử dụng	Thành phần chính	Công thức hóa học	Số CAS	Đặc tính lý hóa, độc tính
					- Độc tính: Nồng độ cao có thể gây suy yếu hệ thần kinh trung ương dẫn đến đau đầu, chóng mặt, nôn ói; nếu tiếp tục hít phải có thể dẫn đến hôn mê hoặc tử vong. Sự tiếp xúc kéo dài/ lặp lại có thể làm mất mỡ trên da và có thể dẫn đến viêm da. Gây kích ứng nhẹ cho mắt (nhưng chưa đủ cơ sở để xếp loại). Hít vào hơi hay sương có thể gây kích ứng hệ hô hấp. Không là chất nhạy cảm đối với da.

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)

Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam cam kết về các loại hóa chất sử dụng tại dự án là các chủng loại hóa chất có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và phù hợp với các quy định của Việt Nam.

Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam cam kết mọi hoạt động sử dụng hóa chất tại dự án đều tuân thủ theo Luật Hóa chất Việt Nam 2007; Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất; Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật hóa chất; Thông tư 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất; Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 của Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của dự án

a) Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp: Trạm biến áp và phân phối điện của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Mục đích sử dụng: Điện được sử dụng cấp cho hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất, phục vụ chiếu sáng.

b) Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc

- Tổng số lao động làm việc là: 39 người.

- Thời gian làm việc: 8 giờ/ca, 1 ca/ngày, 300 ngày làm việc/năm.

c) Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước: Dự án sử dụng nguồn nước cấp từ hệ thống hạ tầng cấp nước của KCN Thành Thành Công theo Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 62/2016/HĐDV-TTCIZ ngày 15/08/2016 giữa Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công, lưu lượng nước cấp cho dự án trung bình là 0,2 m³/giờ, chất lượng nước cấp đạt QCVN 01:2009/BYT. Nước sạch đã qua xử lý được Công ty sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt và sản xuất tại dự án.

- Nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt và sản xuất của dự án được trình bày chi tiết tại bảng sau:

Bảng 1.9: Chi tiết nhu cầu sử dụng nước tại dự án

Stt	Mục đích dùng nước	Định mức sử dụng	Lưu lượng (m ³ /ngày)
A	Nước phục vụ sản xuất		
1	Nước cấp cho hệ thống buồng sơn màn nước	-	0,01
B	Nước phục vụ sinh hoạt		
2	Nước sinh hoạt vệ sinh cho công nhân viên	80 lít/người/ng.đ	3,12
TỔNG CỘNG (A + B)			3,13

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)

Cơ sở tính toán

a) Nước cấp cho sinh hoạt

Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên: Căn cứ Mục 2.10.2 Nhu cầu sử dụng nước của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/người/ngày.đêm hướng tới mục tiêu sử dụng nước an toàn, tiết kiệm và hiệu quả. Lượng nước cấp sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại dự án như sau:

$$Q_{SHCNV} = 39 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ngày.đêm} = 3.120 \text{ lít/ngày} = 3,12 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

b) Nước cấp cho sản xuất

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Nước cấp dùng cho hệ thống buồng sơn màn nước với mục đích hấp thụ bụi sơn từ công đoạn sơn.

Tại dự án có 01 hệ thống hấp thụ bụi sơn bằng màn nước, lượng nước cấp lần đầu cho hệ thống xử lý bụi sơn này khoảng 1,0 m³. Nước hấp thụ bụi sơn được Công ty sử dụng tuần hoàn, không thải bỏ.

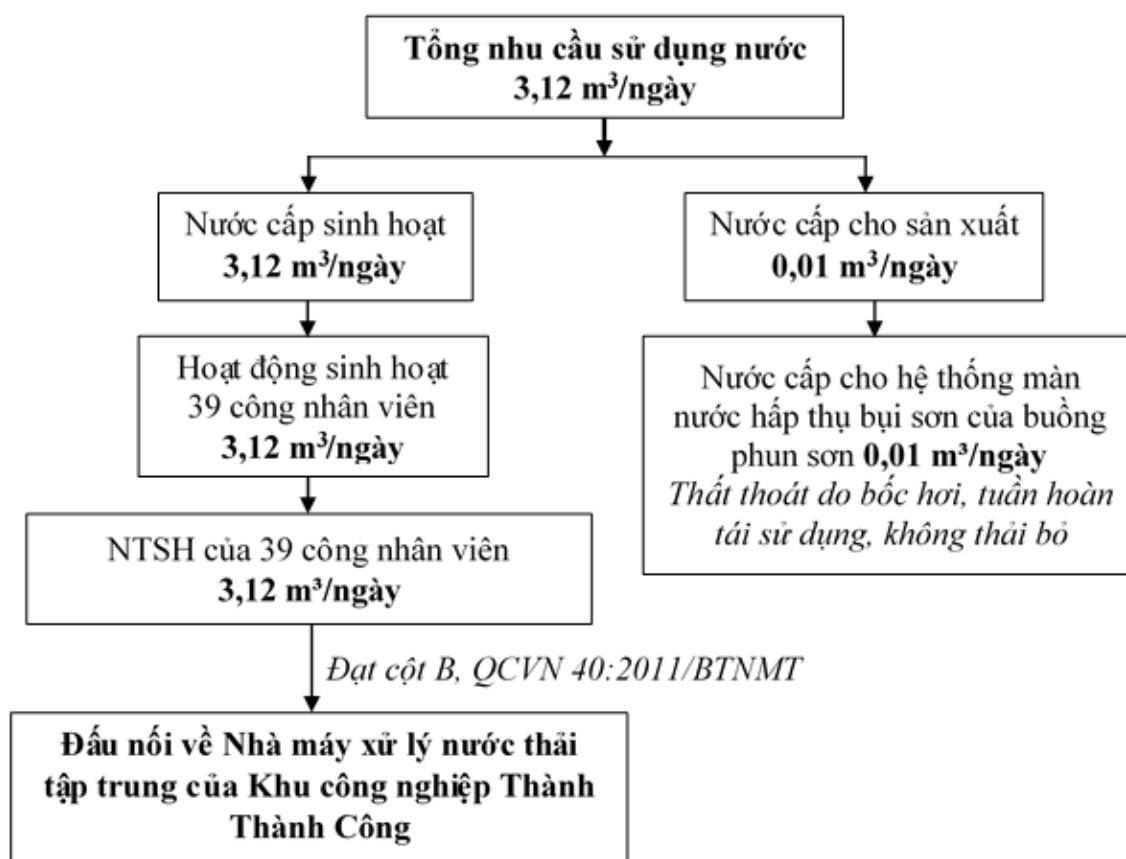
Mỗi ngày sẽ châm bổ sung thêm khoảng 10 lít nước sạch cho hệ thống để bù cho lượng nước đã bốc hơi trong quá trình hấp thụ bụi sơn. Cặn sơn lắng được thu gom định kỳ vào kho lưu chứa chất thải nguy hại và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý với tần suất 04 lần/năm.

Bảng 1.10: Cân bằng sử dụng nước tại dự án

STT	Mục đích dùng nước	Lưu lượng cấp vào (m ³ /ngày)	Tỉ lệ thải (%)	Lưu lượng thải ra (m ³ /ngày)
A	Nước phục vụ sản xuất			
1	Nước cấp cho hệ thống màn nước hấp thụ bụi sơn của buồng phun sơn → <i>Thất thoát do bốc hơi, tuần hoàn tái sử dụng, không thải bỏ</i>	0,01	0%	0
B	Nước phục vụ sinh hoạt			
2	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên → <i>Nước thải sinh hoạt của công nhân viên</i>	3,12	100%	3,12
TỔNG CỘNG (A + B)		3,13	-	3,12

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án ước tính khoảng 3,12 m³/ngày. Nước thải phát sinh được Công ty thu gom và đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thành Thành Công theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 61/2016/HĐDV-TTCIZ ngày 15/08/2016 giữa Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công.



Hình 1.7: Sơ đồ cân bằng nước tại dự án

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.5.1 Các hạng mục công trình của dự án

Dự án hoạt động sản xuất tại Nhà xưởng lô A3.3, đường D1, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam thuê lại nhà xưởng và hạ tầng xây dựng sẵn của Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa (nay là Khu công nghiệp Thành Thành Công) theo hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/11/HĐNX-BAC ngày 15/07/2011 để hoạt động sản xuất. Khu nhà xưởng xây dựng sẵn A3.3 bao gồm các hạng mục như sau:

+ Nhà xưởng: Tổng diện tích khoảng 1.408 m², được chia thành 02 khu vực là khu vực nhà xưởng sản xuất có diện tích khoảng 1.152 m² và khu vực văn phòng làm việc có diện tích khoảng 256 m² (gồm 02 tầng là tầng trệt diện tích 256 m² và tầng lửng diện tích 48 m²).

+ Phần hạng mục công trình phụ trợ có tổng diện tích khoảng 68 m² với các công trình phụ trợ được cho thuê sử dụng kèm gồm: Nhà bảo vệ diện tích 16,5 m²; hồ PCCC diện tích 15 m²; sân bãi diện tích 21,5 m².

+Do đặc trưng là nhà xưởng đã được KCN xây dựng sẵn để cho thuê lại, dự án sử dụng chung hạng mục cây xanh với các nhà xưởng khác lân cận như A3.1, A3.2 và A3.4. Đồng thời, Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam đã bố trí thêm các chậu cây xanh và bồn hoa xung quanh khuôn viên nhà xưởng để tăng diện tích mảng xanh cho dự án.

Bảng 1.11: Các hạng mục công trình tại dự án

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà xưởng, bao gồm các phân khu sau: + Khu chứa nguyên liệu + Khu chứa thành phẩm + Khu sản xuất, gia công thiết bị + Khu vực sơn + Khu vực đặt máy công cụ + Khu vực chứa chất thải nguy hại	1.152	78,04
2	Văn phòng	256	17,34
3	Nhà bảo vệ	16,5	1,12
4	Hồ PCCC	15	1,02
5	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường	5	0,34
6	Kho chất thải nguy hại	10	0,68
7	Sân bãi	21,`5	1,46
TỔNG CỘNG (A + B + C + D)		1.476	100

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)

1.5.2. Vốn đầu tư của dự án

Tổng vốn đầu tư toàn bộ dự án là 27.000.000.000 VNĐ (hai mươi bảy tỉ đồng), tương đương 1.500.000 USD (một triệu năm trăm ngàn đô la Mỹ).

- Vốn đã thực hiện dự án: 14.400.000.000 VNĐ (mười bốn tỉ bốn trăm triệu đồng), tương đương 800.000 USD (tám trăm ngàn đô la Mỹ).

- Vốn dự trữ: 12.600.000.000 VNĐ (mười hai tỉ sáu trăm triệu đồng).

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở có vị trí nằm trong Khu công nghiệp Thành Thành Công do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công làm Chủ dự án. Khu công nghiệp này đã được các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp và phê duyệt các nội dung sau:

- Về quy hoạch xây dựng dự án:

+Quyết định số 50/QĐ – UBND ngày 10/01/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 KCN Bourbon An Hòa, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công làm chủ đầu tư hạ tầng.

+Quyết định số 1337/QĐ – UBND ngày 13/06/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc đổi tên Khu công nghiệp (KCN) Bourbon – An Hòa thành KCN Thành Thành Công.

+Công văn số 2192/UBND – KTTC ngày 08/09/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chủ trương phân khu Dệt – May và Công nghiệp hỗ trợ trong KCN Thành Thành Công.

+Văn bản số 408/VP – TH ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc kết luận cuộc họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về việc đề nghị của Công ty CP KCN Thành Thành Công: Điều chỉnh 03 nội dung liên quan đến xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng của KCN Thành Thành Công.

+Văn bản số 5883/BTNMT – TCMT ngày 11/11/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh phân khu chức năng Khu công nghiệp Thành Thành Công, tỉnh Tây Ninh.

+Quyết định số 486/QĐ – UBND ngày 13/03/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch Phân khu 1/2000 KCN Thành Thành Công thuộc phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Về thủ tục môi trường của dự án:

+Quyết định số 627/QĐ – BTNMT ngày 15/04/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bourbon An Hòa, diện tích 760 ha" tại phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

+Quyết định số 2013/QĐ – BTNMT ngày 01/06/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư, cải tạo và nâng công suất nhà máy cấp nước Khu công nghiệp Thành Thành Công từ 3.500 m³/ngày.đêm lên 20.000 m³/ngày.đêm”.

+Quyết định số 253/QĐ – BTNMT ngày 30/01/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thành Thành Công” tại phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

+Giấy xác nhận số 18/GXN – TCMT ngày 02/03/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai

đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Bourbon An Hòa, diện tích 140ha, giai đoạn I.

+Giấy xác nhận số 67/GXN – BTNMT ngày 27/06/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Bourbon An Hòa, diện tích 760 ha” – Giai đoạn 1.

+Giấy xác nhận số 150/GXN – BTNMT ngày 21/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với Khu Dệt may của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Bourbon An Hòa, diện tích 760 ha”.

+Giấy xác nhận số 60/GXN – BTNMT ngày 23/07/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thành Thành Công” – Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Phân khu đa ngành thuộc Giai đoạn 1 của Dự án.

+Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1721/GP – BTNMT ngày 28/05/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Thành Thành Công” của Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công.

+Giấy phép môi trường số 125/GPMT – BTNMT ngày 28/04/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Cấp phép cho Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công, địa chỉ tại khu phố An Hội, phường An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường giai đoạn 1 của KCN Thành Thành Công có địa chỉ tại khu phố An Hội, phường An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

+Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) số 497/GPMT – BTNMT ngày 12/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 125/GPMT-BTNMT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công, có địa chỉ tại khu phố An Hội, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Do đó, Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam thực hiện đầu tư dự án “Nhà máy sản xuất và gia công thiết bị điện máy KTZ Việt Nam” tại Nhà xưởng lô A3.3, đường D1, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch đầu tư xây dựng của KCN Thành Thành Công và quy hoạch phát triển của tỉnh Tây Ninh.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.2.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải của KCN Thành Thành Công

 **Hệ thống XLNT tập trung Phân khu đa ngành K2 (thu gom nước thải từ các doanh nghiệp trong phân khu đa ngành)**

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày.đêm, bao gồm 02 module với công suất xử lý của mỗi module là 2.000 m³/ngày.đêm.

- Quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Bể tách dầu → Bể cân bằng → Bể đệm (A/B) → Bể SBR (A/B) → Bể trung gian (dùng chung cho cả 2 module) → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Hồ sinh học → rạch Kè → sông Vàm Cỏ Đông.

- Chế độ vận hành: theo mẻ.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động và liên tục với các thông số bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, độ màu, pH, COD, TSS và Amoni.

- Nước thải sau xử lý từ hồ hoàn thiện được xả vào rạch Kè thông qua cống ngầm BTCT $\phi 400$ có chiều dài 40m. Miệng cửa xả được xây dựng bằng BTCT $\phi 400$, sát bờ rạch Kè.

- Vị trí xả nước thải sau xử lý ra rạch Kè có tọa độ: $X = 1220.407$; $Y = 588.692$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}03'$, múi chiều 3°).

- Lưu lượng nước thải trung bình được thu gom và xử lý tại trạm trong năm 2023 thấp nhất khoảng $1.576 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, cao nhất khoảng $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

 Hệ thống XLNT tập trung Phân khu dệt nhuộm K5-1 (thu gom nước thải từ các doanh nghiệp trong phân khu dệt nhuộm)

- Công suất thiết kế: $12.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, bao gồm 02 module với công suất xử lý của mỗi module là $6.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Quy trình công nghệ: Xử lý cơ học $\rightarrow$ Xử lý hóa lý $\rightarrow$ Xử lý sinh học hiếu khí $\rightarrow$ Xử lý hóa học bậc cao $\rightarrow$ Xử lý hoàn thiện $\rightarrow$ Xử lý bùn dư.

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 13 – MT:2015/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm.

- Nguồn tiếp nhận: rạch Kè.

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động và liên tục với các thông số bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, độ màu, pH, COD, TSS và Amoni.

 Hệ thống XLNT tập trung Phân khu dệt may có nhuộm và công nghiệp hỗ trợ K7-1 (thu gom nước thải từ các doanh nghiệp trong phân khu dệt may có nhuộm và công nghiệp hỗ trợ)

- Công suất thiết kế: $15.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Quy trình công nghệ: Nước thải $\rightarrow$ Bể thu gom $\rightarrow$ Bể tách dầu kết hợp bể điều hòa $\rightarrow$ Bể điều chỉnh pH $\rightarrow$ bể keo tụ $\rightarrow$ bể khử màu kết hợp bể tạo bông $\rightarrow$ Bể lắng 1 $\rightarrow$ Bể trung hòa $\rightarrow$ Bể Selector (A/B) $\rightarrow$ Bể Aerotank (A/B) $\rightarrow$ Bể lắng lần 2 (A/B) $\rightarrow$ Bể oxy hóa kết hợp bể khử màu $\rightarrow$ Bể tạo bông $\rightarrow$ Bể trung gian $\rightarrow$ Bể lắng lần 3 $\rightarrow$ Bể khử trùng $\rightarrow$ Hồ hoàn thiện $\rightarrow$ Mương quan trắc $\rightarrow$ Rạch Kè.

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 13 – MT:2015/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm.

- Nguồn tiếp nhận: rạch Kè.

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động và liên tục với các thông số bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, độ màu, pH, COD, TSS và Amoni.

2.2.2. Công trình thu gom chất thải rắn của KCN Thành Thành Công

- Đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu đa ngành, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công đã bố trí 01 kho chứa bùn với diện tích 48 m² để lưu chứa và bàn giao cho đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định. Xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 144 m² để thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại tại khu vực này.

- Đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu dệt may, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công đã bố trí 02 kho chứa bùn với tổng diện tích 840 m² để lưu chứa và bàn giao cho đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định. Xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 6 m² để thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại tại khu vực này.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại, các doanh nghiệp hoạt động trong khu tự ký hợp đồng thu gom với các đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định.

2.2.3. Khả năng tiếp nhận nước thải của KCN Thành Thành Công

Căn cứ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công, địa chỉ tại khu phố An Hội, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện cho dự án Giai đoạn 1 của Khu công nghiệp Thành Thành Công có địa chỉ tại khu phố An Hội, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Lưu lượng nước thải trung bình của các Doanh nghiệp hoạt động trong Phân khu đa ngành năm 2023 là 8.372 m³/ngày.đêm.

- Lưu lượng nước thải trung bình của các Doanh nghiệp hoạt động trong Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ là 13.717 m³/ngày.đêm.

Chi tiết xả thải	Phân khu đa ngành		Phân khu dệt may	
	Đầu nối vào HTXL đa ngành	Điều tiết về HTXL Phân khu dệt may	Đầu nối về HTXL Phân khu dệt may	Đầu nối về Hồ hoàn thiện
Nhu cầu xả thải theo ĐTM của các Doanh nghiệp đang hoạt động	9.190,98 m ³ /ngày	-	16.544,25 m ³ /ngày	13.081,82 m ³ /ngày
Nhu cầu xả thải theo thực tế của các Doanh nghiệp đang hoạt động	8.372 m ³ /ngày	4.372 m ³ /ngày	5.702 m ³ /ngày	8.015 m ³ /ngày
Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã hoàn thiện/Công trình tiếp nhận nước thải	4.000 m ³ /ngày	-	27.000 m ³ /ngày	36.000 m ³

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công, năm 2023)

Ghi chú: Hiện nay, có 03 Doanh nghiệp đang đầu nối nước thải sau xử lý về Hồ hoàn thiện của Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ là:

- Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam): Lưu lượng đầu nổi thực tế trung bình mỗi tháng trong năm 2023 là 3.000 m³/ngày.đêm. Lưu lượng đầu nổi theo ĐTM đã phê duyệt của KCN là 4.000 m³/ngày.đêm.

- Công ty TNHH Dệt may Sunrise (Việt Nam) hiện đã đổi tên là Công ty TNHH Dệt may NewStyle Việt Nam: Lưu lượng đầu nổi thực tế trung bình mỗi tháng trong năm 2023 là 2.469 m³/ngày.đêm. Lưu lượng đầu nổi theo ĐTM đã phê duyệt của KCN là 4.000 m³/ngày.đêm.

- Công ty TNHH Dệt may S.Power (Việt Nam): Lưu lượng đầu nổi thực tế trung bình mỗi tháng trong năm 2023 là 2.546 m³/ngày.đêm. Lưu lượng đầu nổi theo ĐTM đã phê duyệt của KCN là 6.000 m³/ngày.đêm.

🌈 Nhận xét khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công hiện nay:

Căn cứ số liệu tại bảng trên cho thấy, hiện nay lưu lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của các Doanh nghiệp thành viên vẫn nằm trong khả năng xử lý của các hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Khu công nghiệp.

- *Đối với Hệ thống xử lý nước thải tập trung K2 (Phân khu đa ngành) có công suất 4.000 m³/ngày.đêm:* Lưu lượng nước thải thực tế phát sinh từ Phân khu đa ngành là 8.372 m³/ngày, vượt khả năng xử lý của hệ thống nên được bơm điều tiết về Hệ thống xử lý nước thải của Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ để xử lý với lưu lượng bơm điều tiết 4.372 m³/ngày. Khi dự án đi vào hoạt động, tổng lưu lượng nước thải phát sinh tại dự án được xử lý đạt quy định đầu nổi và đầu nổi về Hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu đa ngành là 3,12 m³/ngày → Tổng lưu lượng nước thải mà Phân khu đa ngành cần xử lý trung bình sau khi dự án hoạt động là 8.375,12 m³/ngày. → Lưu lượng nước thải được bơm điều tiết về Hệ thống xử lý nước thải của Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ để xử lý sau khi dự án đi vào hoạt động với lưu lượng bơm điều tiết 4.375,12 m³/ngày.

- *Đối với Hệ thống xử lý nước thải tập trung K5-1 (Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ) có công suất 12.000 m³/ngày.đêm và hệ thống xử lý nước thải tập trung K7-1 (Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ) có công suất 15.000 m³/ngày.đêm:* Lưu lượng nước thải thực tế phát sinh tại Phân khu này trung bình là 13.717 m³/ngày.đêm, trong đó chỉ có 5.702 m³/ngày.đêm là đầu nổi trực tiếp về hệ thống xử lý, khoảng 8.015 m³/ngày.đêm còn lại thuộc 03 Doanh nghiệp Rise Sun, Sunrise và S.Power được đầu nổi trực tiếp về Hồ hoàn thiện. Với lượng nước thải cần xử lý là 5.702 m³/ngày.đêm cộng với lượng nước thải được bơm điều tiết từ Phân khu đa ngành sang là 4.375,12 m³/ngày.đêm → Tổng lưu lượng nước thải mà Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ cần xử lý trung bình là 10.077,12 m³/ngày. Hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ có công suất 27.000 m³/ngày.đêm hoàn toàn đảm bảo khả năng tiếp nhận và xử lý.

- *Đối với Hồ hoàn thiện thuộc Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ có thể tích 36.000 m³:* Như đã liệt kê phía trên, nhu cầu đầu nổi của 03 Doanh nghiệp Rise Sun, Sunrise và S.Power theo ĐTM được phê duyệt của KCN là 14.000 m³/ngày.đêm, lưu lượng đầu nổi thực tế trung bình là 8.015 m³/ngày.đêm. Do đó, Hồ hoàn thiện vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải từ các Doanh nghiệp thành viên trong KCN.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Để không chế ô nhiễm do nước mưa, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

– Không chế các nguồn gây ô nhiễm môi trường (khí thải, nước thải, chất thải rắn) theo đúng quy định. Khu vực sân bãi thường xuyên được làm vệ sinh sạch sẽ, không để rơi vãi chất thải trong quá trình hoạt động của dự án.

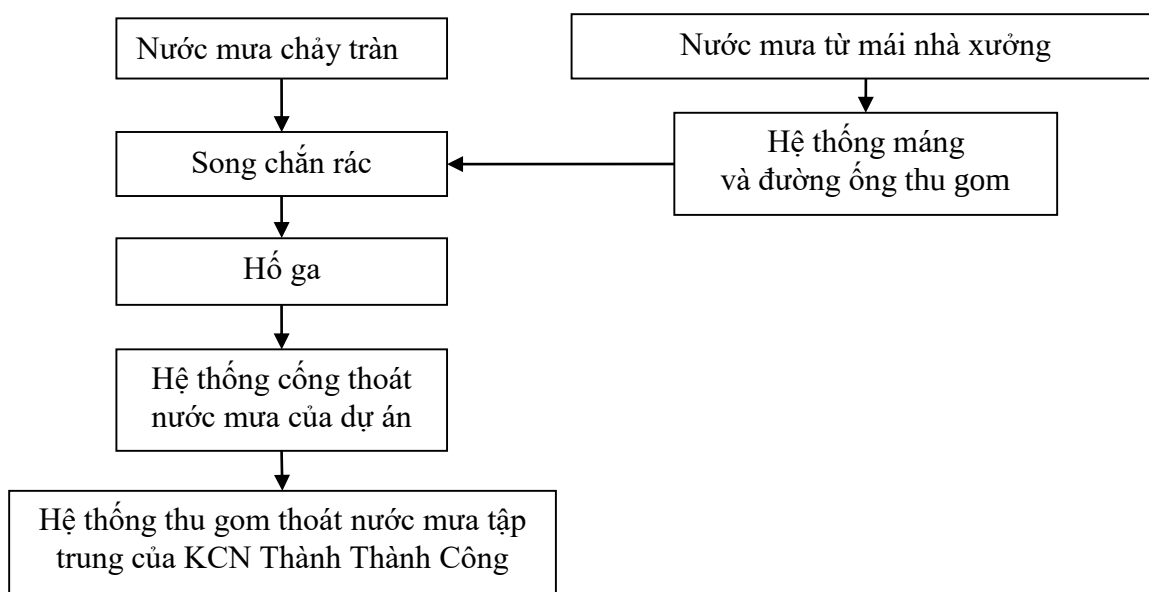
– Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải. Hệ thống thoát nước mưa của dự án đã được đơn vị cho thuê xây dựng hoàn chỉnh, đáp ứng được nhu cầu thoát nước mưa của khu vực. Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế theo độ dốc địa hình. Hệ thống mương, cống thu gom nước mưa được đặt theo các trục đường nội bộ của nhà máy để thu gom nước mưa từ mái công trình và mặt đường, sau đó đầu nối vào hố ga nước mưa của khu công nghiệp.

– Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom bằng hệ thống máng thu kết cấu ống nhựa PVC Ø42 đặt dọc theo mái nhà xưởng dẫn đến hệ thống đường ống thu gom nước mưa đi âm dưới nền bê tông, kết cấu bê tông cốt thép Ø200 – Ø300 – Ø400 – Ø500, độ dốc $i = 0,3 - 0,5\%$ dẫn về hệ thống thu gom, thoát nước mưa tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

– Hướng dốc thoát nước mưa từ nhà xưởng ra xung quanh và đổ ra cống thoát nước của KCN. Dự án có 01 vị trí đầu nối thoát nước mưa vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa tập trung của KCN.

– Quy trình thu gom nước mưa của dự án được thể hiện trong hình sau:

(Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa được đính kèm trong phần phụ lục)



Hình 3.1: Sơ đồ mô tả quy trình thu gom và thoát nước mưa tại dự án

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

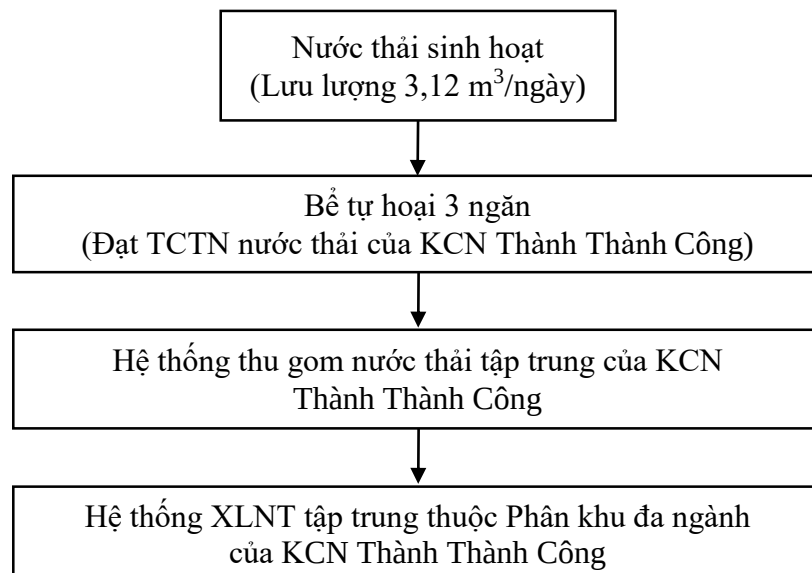
– Nước thải sản xuất: Dự án không phát sinh nước thải sản xuất.

– Nước thải sinh hoạt: Tại nhà xưởng xây dựng sẵn đã được xây dựng 02 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại tại dự án tự chảy ra tuyến ống thoát nước thải kết cấu BTCT Ø300, độ dốc $i = 0,5\%$ thoát vào hố ga thu gom nước thải của KCN, sau đó đầu nối về công trình xử lý nước thải tập trung thuộc Phân khu đa ngành của Khu công nghiệp Thành Thành Công để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả nước thải ra môi trường theo quy định.

– Hệ thống thu gom, thoát nước thải được xây dựng tách riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Dự án có 02 vị trí đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN để dẫn về hệ thống xử lý nước thải Phân khu đa ngành của KCN Thành Thành Công.

– Quy trình thu gom và xử lý nước thải của dự án được mô tả trong hình sau:

(Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải được trình bày trong phần phụ lục)



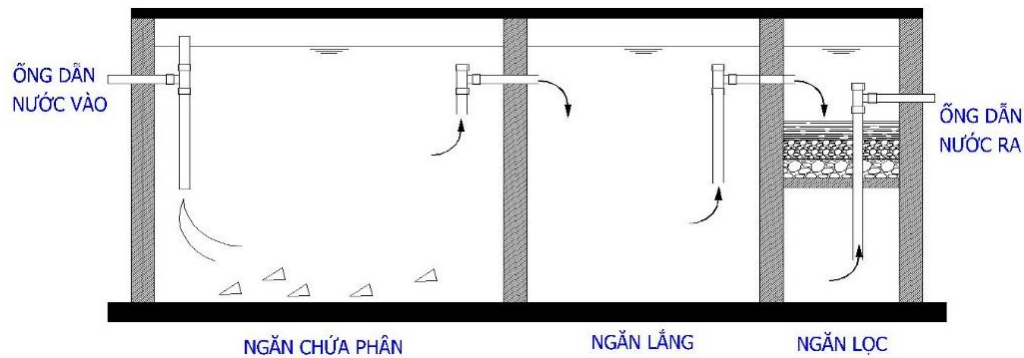
Hình 3.2: Sơ đồ mô tả quy trình thu gom và thoát nước thải tại dự án

3.1.3. Xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh: Tại nhà xưởng xây dựng sẵn đã bố trí 02 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 21,5 m³/bể được xây dựng bằng BTCT để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của dự án.

Căn cứ hợp đồng dịch vụ thoát nước số 61/2016/HĐDV-TTCIZ ngày 15/08/2016 giữa Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công, nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động tại dự án được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối về Hệ thống xử lý nước thải Phân khu đa ngành của KCN Thành Thành Công.

Cấu tạo bể tự hoại được trình bày trong hình sau:



Hình 3.3: Cấu tạo bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại dự án sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn lắng và phân hủy cặn. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua ngăn chứa nước. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước được đưa qua ngăn lọc với vật liệu lọc bao gồm sỏi, than, cát được bố trí từ dưới lên trên nhằm tách các chất rắn lơ lửng có trong nước thải. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau khi qua bể tự hoại thì hàm lượng các chất ô nhiễm BOD₅, COD và SS giảm đáng kể. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý qua bể tự hoại được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thành Thành Công để tiếp tục xử lý.

Tính toán thể tích bể tự hoại

Tổng thể tích phân lắng của bể tự hoại W bao gồm thể tích phân chứa nước W_n và thể tích phân chứa bùn W_b

$$W = W_n + W_b$$

Thể tích phân nước được tính theo công thức:

$$W_n = K \times Q = 1,2 \times 3,12 = 3,7 \text{ (m}^3\text{)}$$

Trong đó:

- + K: hệ số lưu lượng, k = 1,2
- + Q: lưu lượng nước thải qua bể tự hoại trung bình ngày, Q = 3,12 m³/ngày

→ Thể tích phân bùn được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} W_b &= a \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P_2) / 100.000 \\ &= 0,5 \times 39 \times 180 \times (100-95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100-90)/100.000 \\ &= 1,47 \text{ m}^3 \end{aligned}$$

→ Thể tích tổng cộng phân lắng của bể tự hoại là:

$$W = W_n + W_b = 3,7 + 1,47 = 5,17 \text{ m}^3$$

Trong đó:

- + a: tiêu chuẩn cặn lắng cho 1 người, a= 0,4 – 0,5 l/người.ngày.đêm
- + N: số công nhân viên, N = 39 người
- + T: thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, t= 90 – 180 ngày.đêm
- + 0,7: hệ số tính đến 30% cặn đã được phân hủy

- + 1,2: hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại trong bể tự hoại (lượng vi khuẩn cần thiết để xử lý cặn tươi)
- + P1: Độ ẩm của cặn tươi, $P1 = 95\%$
- + P2: Độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, $P2 = 90\%$

Tại nhà xưởng xây dựng sẵn đã bố trí sẵn 02 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $21,5 \text{ m}^3$ /bể để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án.

Tổng thể tích của 02 bể tự hoại tại nhà xưởng xây dựng sẵn là $43 \text{ m}^3 > 5,17 \text{ m}^3$ là đảm bảo đáp ứng xử lý sơ bộ toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh cho toàn dự án.

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào nhà máy

Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để không chế nguồn ô nhiễm này, một số biện pháp không chế hiệu quả mà công ty áp dụng là:

- + Xây dựng kế hoạch vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực dự án phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.
- + Bê tông hóa và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.
- + Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dùng, găng tay...cho công nhân bốc xếp hàng hoá.
- + Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và không chế bụi rất hiệu quả.
- + Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên cơ sở để thu gom bụi.
- + Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật. Bên cạnh đó cần sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

3.2.2. Biện pháp xử lý bụi kim loại phát sinh từ công đoạn gia công các linh kiện

Quá trình gia công các linh kiện tại dự án phát sinh chủ yếu là vụn kim loại có kích thước lớn, được lắng đọng ngay tại vị trí thực hiện thao tác. Nhìn chung, bụi chỉ phát sinh trong khu vực xưởng sản xuất mà không có khả năng phát tán đi xa để gây ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh. Hầu hết bụi lắng sẽ ở lại trong xưởng và được thu hồi lại. Nên tác động của bụi kim loại phát sinh từ công đoạn này đến môi trường và công nhân lao động là không đáng kể.

Tuy nhiên, để giảm thiểu tác động từ bụi kim loại phát sinh tại công đoạn này, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

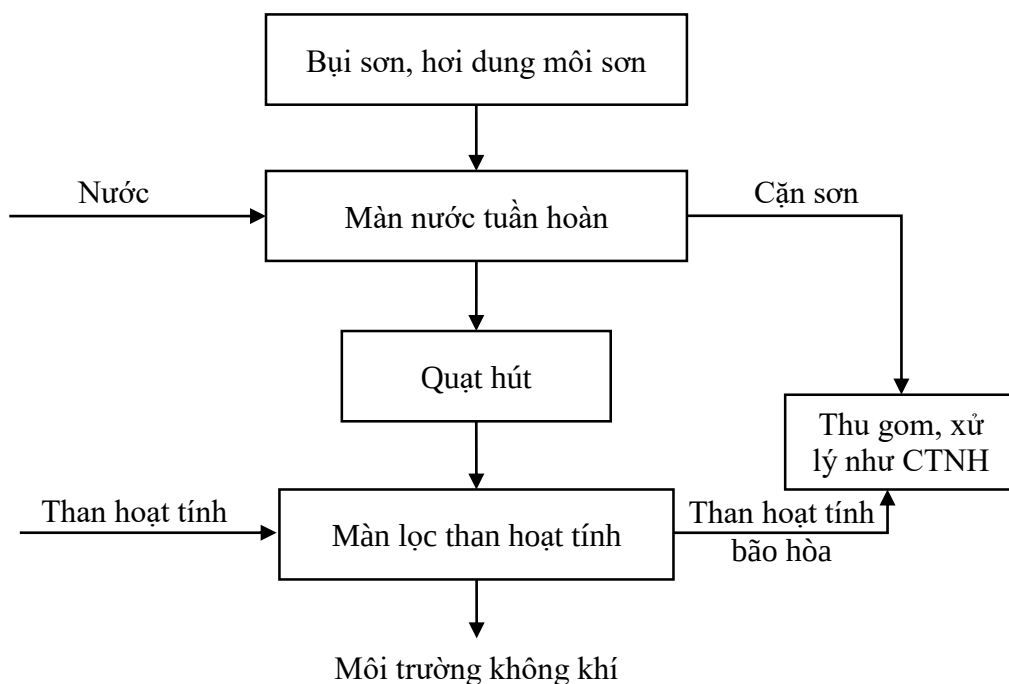
- + Khu vực gia công bề mặt kim loại được bố trí tại khu vực riêng biệt;
- + Trang bị đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực sản xuất;
- + Bụi kim loại phát sinh được Công ty thu gom và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường;
- + Hướng dẫn công nhân viên làm việc và vận hành máy móc, thiết bị tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật và nội quy an toàn lao động.

3.2.3. Biện pháp xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn

Các linh kiện được Công ty nhập về nhà máy đã được sơn qua một lớp. Tùy theo nhu cầu của khách hàng về màu sắc, Công ty sẽ tiến hành sơn phủ lên mô tơ các màu sơn theo đơn hàng. Loại sơn được dự án sử dụng là sơn epoxy. Công tác phối trộn sơn được thực hiện thủ công tại nhà máy chủ yếu là pha thêm dung môi, tỷ lệ pha 70% dung môi và 30% sơn. Công nhân sẽ sử dụng súng phun sơn (được điều chỉnh áp lực và tia phun phù hợp để giảm lượng bụi sơn thừa và tiết kiệm lượng sơn sử dụng).

Dự án đã bố trí 01 khu vực bể chứa nước và vách ngăn bơm cấp nước tuần hoàn để thu gom bụi phát sinh từ công đoạn sơn. Tuy nhiên, do nhận thấy phương án này chỉ có khả năng xử lý được bụi sơn mà không có khả năng xử lý hơi dung môi sơn nên Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam đã đề xuất cải tạo khu vực sơn, bố trí lắp đặt thêm thiết bị thu gom, xử lý bụi, hơi dung môi sơn. Cụ thể phương án cải tạo như sau:

- Quy trình công nghệ đề xuất cải tạo:



Hình 3.4: Sơ đồ phương án xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn sơn

(Hình ảnh minh họa phương án xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn sơn được đính kèm ở phần phụ lục)

- Thuyết minh quy trình**

Tại khu vực sơn, các linh kiện cần sơn sẽ được đặt vào bàn sơn. Tiếp đến, công nhân sẽ thao tác phun sơn lên sản phẩm bằng súng phun sơn cầm tay. Quá trình này phát sinh chủ yếu gồm bụi sơn và hơi dung môi sơn. Bụi sơn sẽ được hấp thụ và giữ lại bằng màn nước tuần hoàn. Hơi dung môi sơn được áp suất âm sinh ra từ quạt hút hút xuyên qua màn nước đưa về phía sau buồng phun sơn (quạt hút lắp đặt phía sau màn nước).

Tại miệng thoát khí thải phía sau buồng phun sơn, Công ty lắp đặt 01 màng lọc hơi dung môi (sử dụng vật liệu lọc là than hoạt tính). Dòng khí thải chứa hơi dung môi sau khi bị hút về phía sau màn nước, xuyên qua màn lọc than hoạt tính và thoát ra môi trường không khí xung quanh. Khi đi qua màn lọc than hoạt tính, hơi dung môi sơn sẽ lần lượt đi qua lớp vật liệu hấp phụ là than hoạt tính theo phương ngang, hơi dung môi sẽ được giữ lại trong lớp than hoạt tính này. Than hoạt tính là một chất gồm chủ yếu là nguyên tố carbon có cấu trúc thể hiện dạng tổ ong rất đặc trưng. Nhờ cấu trúc này, trong 1g than

hoạt tính, diện tích bề mặt của tất cả các lỗ rỗng có thể đạt tới 800 – 1.300 m²/g nên than hoạt tính có tính hấp phụ rất mạnh.

Khi dòng khí có lẫn hơi dung môi đi qua lớp than hoạt tính, hơi dung môi sẽ bị giữ lại trong các lỗ rỗng của than hoạt tính. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường không khí. Lượng than hoạt tính bão hòa sẽ được cơ sở thu gom, đưa về kho chứa chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý đúng theo quy định.

▸ **Tính toán khối lượng than hoạt tính**

Than hoạt tính sử dụng là vật liệu hấp phụ tương đối thông dụng, kích thước hạt phổ biến nằm trong khoảng 3 – 5mm. Độ rỗng của than hoạt tính có được là nhờ các mao quản li ti nằm bên trong khối vật liệu. Do đó bề mặt tiếp xúc của than hoạt tính rất lớn, có thể đạt 10⁵ – 10⁶ m²/kg. Đối với các chất hữu cơ dễ bay hơi, mức độ hấp phụ của than hoạt tính là khá lớn, trong ngưỡng hấp phụ cho phép, hiệu suất xử lý VOC có thể đạt 80 – 85%.

Ước tính trung bình cứ 1g than hoạt tính hấp phụ được 0,6g hơi dung môi.

Khối lượng riêng của than là 380 kg/m³ (Theo sách *Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải – Tập 3 – Trang 67 – GS.TS Trần Ngọc Chấn*).

Tải lượng hơi dung môi từ công đoạn sơn theo tính toán là 0,39 kg/giờ.

▸ **Màng lọc than hoạt tính:**

Thông số của màng lọc than hoạt tính được sử dụng để xử lý mùi, hơi VOC tại công đoạn sơn như sau:

Màng lọc than hoạt tính: Chiều dài = 2m, Rộng = 1m, chiều cao 1m, bố trí 01 lớp than hoạt tính, độ dày lớp than là 1cm. Khối lượng than chứa được trong màng lọc là:

$$V_{1 \text{ lớp than}} = 2\text{m} \times 1\text{m} \times 0,01 \text{ m} = 0,02 \text{ m}^3$$

$$\rightarrow M_{\text{than}} = 0,02 \text{ m}^3 \times 380 \text{ kg/m}^3 = 7,6 \text{ kg}$$

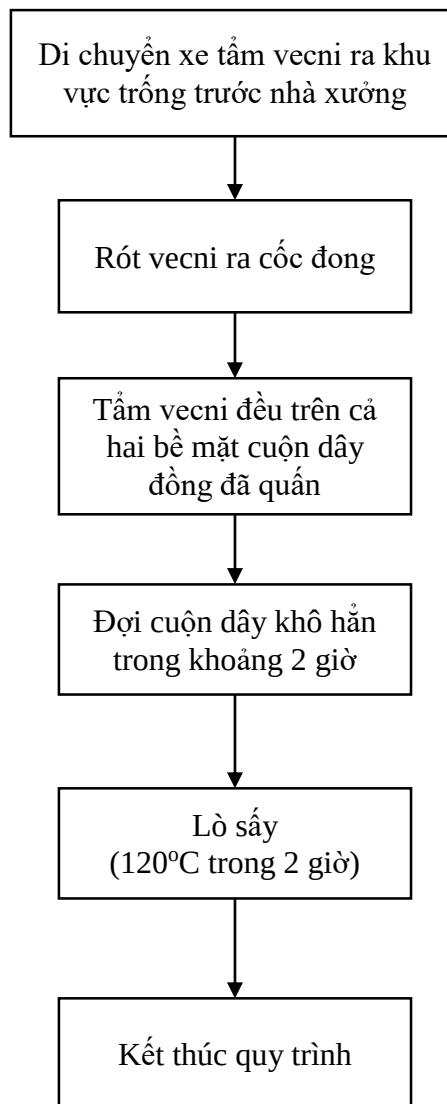
▸ **Thời gian thay than hoạt tính:**

Lượng than cần sử dụng để hấp phụ mùi, hơi dung môi là 0,39 kg/ngày. Lượng than hoạt tính trong màng lọc là 7,6kg. Do vậy, thời gian để lớp than này đạt tới trạng thái bão hòa là: $7,6 \div 0,39 \approx 20$ ngày.

Để đảm bảo hiệu quả xử lý khí thải của hệ thống xử lý thì tần suất thay than hoạt tính là 20 ngày/lần. Lượng than hoạt tính thải bỏ khoảng 114 kg/năm.

3.2.4. Biện pháp xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình tẩy vecni và sấy sau tẩy vecni

Đối với khu vực tẩy vecni, phương án hạn chế hơi dung môi phát sinh của dự án cụ thể như sau:



Hình 3.5: Sơ đồ phương án hạn chế hơi dung môi phát sinh từ công đoạn tắm và sấy vecni

(Ảnh minh họa phương án hạn chế hơi dung môi phát sinh từ công đoạn tắm và sấy vecni của cơ sở đính kèm tại phần phụ lục).

Trung bình 1 ngày có khoảng 05 đến 10 động cơ có thực hiện công đoạn tắm và sấy vecni. Lượng vecni sử dụng trung bình ước tính khoảng 16kg/tháng.

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa thích hợp, bao gồm:
 - + Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt có diện tích 5 m²: 02 thùng có nắp đậy kín 240 lít.
 - + Chất thải rắn sinh hoạt từ các khu vực phát sinh trong khuôn viên cơ sở được nhân viên thu gom và mang về khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

– Chất thải sinh hoạt được phân làm hai loại: vô cơ (vỏ đồ hộp, các loại chai nhựa, chai thủy tinh, túi nylon) và hữu cơ (thức ăn thừa, động thực vật thải bỏ). Hằng ngày chất thải sinh hoạt sau khi được phân loại sẽ được nhân viên vệ sinh thu gom về khu vực tập kết chất thải sinh hoạt của nhà máy.

– Biện pháp xử lý: Công ty bàn giao chất thải rắn sinh hoạt cho doanh nghiệp tư nhân thu gom rác Tân Bình Độ theo Hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt và thông thường số 01/2024/TGD – MBP ngày 01/07/2024, có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2025.

3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp

– Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án được nhân viên thu gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, đồng thời thực hiện phân loại chất thải để thuận tiện cho việc lưu trữ và bàn giao. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 5 m².

– Kho chứa có mái lợp tôn và nền kho chứa được gia cố bằng sàn gỗ. Diện tích kho chứa đảm bảo khả năng lưu trữ tạm thời toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất.

– Biện pháp xử lý: Công ty bàn giao toàn bộ chất thải rắn thông thường của dự án cho doanh nghiệp tư nhân thu gom rác Tân Bình Độ theo Hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt và thông thường số 01/2024/TGD – MBP ngày 01/07/2024, có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2025.

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

☞ *Công tác thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại:*

+ Bố trí kho chứa chất thải nguy hại: Công ty thực hiện phân khu riêng biệt từng loại CTNH và có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.
- Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.

+ Kết cấu công trình kho chứa chất thải nguy hại: Diện tích 10 m², được bố trí tách riêng với các khu vực khác và xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật như mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che bằng tôn, vách tường gạch bao quanh.

+ Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

+ Phương án thu gom chất thải nguy hại trong trường hợp bị tràn đổ:

- Lập tức sử dụng các phương tiện ứng phó phù hợp như cát, giẻ lau,... để cô lập nguồn ô nhiễm tránh sự cố tràn đổ lan ra diện rộng.
- Sau khi đã khoanh vùng, cô lập nguồn ô nhiễm thì sử dụng cát phủ lên bề mặt khu vực đã khoanh vùng để cát hấp thụ chất thải dạng lỏng.
- Sử dụng xẻng chuyên dụng để tiến hành thu gom lượng cát đã hấp thụ chất thải nguy hại dạng lỏng và cho vào thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng.

- Đậy kín và niêm phong thùng chứa chất thải rồi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.
- Tiến hành làm sạch lại khu vực nền kho bị tràn đổ chất thải nguy hại bằng hóa chất làm sạch chuyên dụng.

☞ Công tác quản lý chất thải nguy hại:

+ Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 72000432.T cấp lần đầu ngày 23/06/2014.

+ Biện pháp xử lý: Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty Cổ phần Môi trường xanh VN theo Hợp đồng số VP296/24/HĐXLTN – KTZ ngày 07/08/2024, có hiệu lực đến ngày 07/08/2025.

+ Sử dụng chứng từ bàn giao chất thải nguy hại trong mỗi lần thực hiện chuyển giao chất thải nguy hại theo phụ lục hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

+ Lưu trữ với thời hạn 05 năm tất cả các chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại đã sử dụng và báo cáo tình hình quản lý chất thải nguy hại định kỳ hằng năm kèm theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm của dự án.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

3.5.1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn trong hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

– Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

– Tuân thủ các quy định bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc, thiết bị sản xuất.

– Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

– Quy định tốc độ xe máy, xe tải chở nguyên liệu và hàng hóa ra vào dự án không vượt quá 20 km/h.

– Các phương tiện vận chuyển thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng để giảm thiểu tiếng ồn.

– Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

– Không phân công hoặc tuyển dụng người lao động có tiền sử mắc bệnh suy nhược thần kinh, tổn thương thính giác hoặc bệnh tim mạch làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

– Thực hiện đo kiểm môi trường lao động định kỳ hằng năm theo quy định của Nghị định 44/2016/NĐ – CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

– Thực hiện thăm, khám bệnh phát hiện bệnh đặc nghề nghiệp định kỳ, tối thiểu 1 lần/năm.

- Giảm thời gian làm việc tiếp xúc với tiếng ồn, trong ca làm việc cần bố trí khoảng nghỉ phù hợp ở khu vực yên tĩnh.

3.5.2. Biện pháp giảm thiểu độ rung trong hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu tác động của độ rung trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Định kỳ bảo dưỡng máy, thiết bị, dụng cụ và phương tiện làm việc để giảm độ rung.
- Thay đổi tính đàn hồi và khối lượng của các bộ phận máy móc sản xuất để thay đổi tần số dao động riêng của chúng tránh cộng hưởng.
- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.
- Thực hiện đo kiểm môi trường lao động định kỳ hằng năm theo quy định của Nghị định 44/2016/NĐ – CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.
- Thực hiện thăm, khám bệnh rung nghề nghiệp cho người lao động thường xuyên làm việc với các loại máy móc có độ rung cao. Thời gian thăm khám tối thiểu là 24 tháng/lần.

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ KHI DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH

3.6.1. Biện pháp phòng chống cháy nổ kho chứa nguyên liệu và sản phẩm

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của nhà máy.
- Có quy định và phân công nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong nhà máy.
- Có văn bản đã thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thiết kế và thẩm duyệt về PCCC.
- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.
- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của nhà máy.
- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của nhà máy được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.
- Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh.
- Nơi có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.
- Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của nhà máy để xử lý khi sự cố xảy ra.
- Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, đội viên đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy của nhà máy theo các nội dung sau:
 - + Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.
 - + Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào quần chúng phòng cháy và chữa cháy.
 - + Biện pháp phòng cháy.
 - + Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy; biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.
 - + Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.
 - + Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.
- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết, cho một hoặc tất cả các đơn vị sau đây:
 - + Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở tại nơi xảy ra cháy.
 - + Đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy nơi gần nhất.
 - + Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất.
- Trang bị các phương tiện PCCC phải đảm bảo các điều sau:
 - + Bảo đảm về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy.
 - + Phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được phép áp dụng tại Việt Nam.
 - + Phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được phép của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh có thẩm quyền và được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Công an tỉnh.
- Những trang bị dùng để PCCC:
 - + Các phương tiện chữa cháy thông dụng:
 - Các loại vòi, ống hút chữa cháy;
 - Các loại lăng chữa cháy;
 - Các loại trụ nước, cột lấy nước chữa cháy;
 - Các loại thang chữa cháy;
 - Các loại bình chữa cháy (kiểu xách tay, kiểu xe đẩy): bình bột, bình bọt, bình khí...
 - + Chất chữa cháy: nước, các loại bột, khí chữa cháy, thuốc chữa cháy bột hòa không khí.
 - + Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc, chỉ huy chữa cháy
 - + Các hệ thống báo cháy và chữa cháy:
 - Hệ thống báo cháy tự động, bán tự động;
 - Hệ thống chữa cháy tự động (bằng khí, nước, bột bọt), hệ thống chữa cháy vách tường.

– Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.

– Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.

– Các máy móc thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

– Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa nhiên liệu, hóa chất...), công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa...

– Lắp đặt hệ thống chống sét tại vị trí cao nhất.

– Lắp đặt hệ thống PCCC hoàn thiện và được cơ quan có chức năng thẩm duyệt, nghiệm thu theo đúng quy định. Danh mục thiết bị PCCC đã lắp đặt gồm có:

Bảng 3.1: Danh mục thiết bị PCCC đã lắp đặt tại dự án

STT	Tên phương tiện	ĐVT	Số lượng
1.	Máy dầu	Cái	1
2.	Máy bơm	Cái	1
3.	Bình CO ₂	Bình	4
4.	Bình NaHCO ₃	Bình	4
5.	Hệ thống báo cháy	Bộ	1
6.	Đèn thoát hiểm	Cái	5
7.	Đèn exit	Cái	3
8.	Trụ nước chữa cháy	Trụ	4
9.	Dây chữa cháy	Dây	4
10.	Vòi chữa cháy	Vòi	4
11.	Nón bảo hộ	Cái	10
12.	Quần Áo bảo hộ chống cháy	Bộ	10
13.	Găng tay chống nóng	Đôi	10
14.	Ủng chống nóng	Đôi	10
15.	Xẻng	Cái	1

STT	Tên phương tiện	ĐVT	Số lượng
16.	Cuốc	Cái	1
17.	Búa	Cái	3
18.	Kìm cộng lực	Cái	1
19.	Xà beng	Cái	1
20.	Đèn Pin	Cái	1
21.	Cưa sắt	Bộ	1
22.	Cáng cứu thương	Cái	1
23.	Túi sơ cứu A	Bộ	2

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Trong quá trình sản xuất, dự án có sử dụng một số hóa chất như vecni, sơn và dung môi pha sơn. Tuy khối lượng sử dụng tại dự án không nhiều nhưng sự cố rò rỉ, tràn đổ vẫn có nguy cơ xảy ra.

Để giảm thiểu và ứng phó sự cố hóa chất, Chủ dự án đã áp dụng các biện pháp sau:

- Khu vực chứa hóa chất được bố trí tại khu vực riêng biệt, tại mỗi khu đặt biển cảnh báo riêng và hướng dẫn thao tác sử dụng.
- Tất cả hóa chất sử dụng tại nhà máy đều được lưu trữ các thông tin cơ bản và dữ liệu an toàn hóa chất.
- Tuân thủ và chấp hành theo Luật Hóa chất Việt Nam 2007 và Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.
- Một số biện pháp ứng phó tai nạn, sự cố khi làm việc với hóa chất tại dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.2: Phân cấp mức độ sự cố hóa chất

Phân cấp rủi ro	Mô tả	
	Sự cố cháy nổ, tràn đổ, rò rỉ liên quan đến hóa chất	Sự cố môi trường
Cấp độ 1 	- Sự cố xảy ra cục bộ tại khu vực nhỏ trong kho/ xưởng, người phát hiện có khả năng xử lý ngay bằng phương tiện ứng phó hoặc thao tác sửa chữa tại chỗ	- Sự cố xảy ra cục bộ tại các hệ thống thu gom, lưu chứa chất thải, HTXL nước thải, khí thải. - Người phát hiện có khả năng xử lý ngay bằng phương tiện

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

	- Chưa gây nguy hại con người, tài sản, môi trường - Đối với sự cố tràn đổ, mức định lượng tương đối: <100L	- ứng phó hoặc thao tác sửa chữa tại chỗ. - Chưa gây nguy hại con người, tài sản, môi trường
Cấp độ 2 	- Sự cố có khả năng lan sang các khu vực khác trong kho, xưởng - Gây nguy hại nhẹ đến con người (Có người bị thương nhẹ) - Nằm trong tầm kiểm soát của lực lượng ứng phó tại chỗ - Đối với sự cố tràn đổ, mức định lượng tương đối: <1.000L	- Sự cố xảy ra tại các HT thu gom, lưu chứa chất thải, HTXL nước thải, khí thải, nhưng phạm vi ảnh hưởng vẫn ở trong khuôn viên nhà máy - Nằm trong tầm kiểm soát của lực lượng ứng phó tại chỗ
Cấp độ 3 	- Sự cố có khả năng lan sang các khu vực kho/ xưởng/ công trình lân cận trong nhà máy. - Gây thiệt hại về con người (có người bị thương nặng hoặc chết người), môi trường và tài sản trong nhà máy - Vượt tầm kiểm soát của lực lượng ứng phó tại chỗ. - Đối với sự cố tràn đổ, mức định lượng tương đối: >1.000L.	- Sự cố xảy ra tại các HT thu gom, lưu chứa chất thải, HTXL nước thải, khí thải. - Gây ảnh hưởng tới phạm vi môi trường, công trình xây dựng bên ngoài nhà máy, nhưng chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng đến thủy vực, đất hoặc không khí xung quanh. - Vượt tầm kiểm soát của lực lượng ứng phó tại chỗ.
Cấp độ 4 	- Sự cố có khả năng lan sang các nhà máy lân cận trong khu công nghiệp - Gây thiệt hại về con người (có người bị thương nặng hoặc chết người), môi trường và tài sản trong và ngoài nhà máy - Vượt tầm kiểm soát của lực lượng ứng phó tại chỗ - Đối với sự cố tràn đổ, mức định lượng tương đối: >1000L	- Sự cố xảy ra tại các HT thu gom, lưu chứa chất thải, HTXL nước thải, khí thải, - Gây ra hậu quả nghiêm trọng đến công trình xây dựng liên đới lân cận, các thủy vực, đất hoặc không khí xung quanh. - Vượt tầm kiểm soát của lực lượng ứng phó tại chỗ.

Bảng 3.3: Biện pháp ứng phó một số sự cố hóa chất

STT	Tình huống sự cố	Biện pháp ứng phó
1.	Ngộ độc hóa chất	- Nếu hít phải hơi hóa chất: Nhanh chóng đưa nạn nhân ra khỏi khu vực có hơi hóa chất, nói lỏng quần áo, liên hệ trung tâm cấp cứu. - Trường hợp nạn nhân bị ngất do ngạt hơi hóa chất: Tiến hành hô hấp nhân tạo và liên hệ trung tâm cấp cứu. - Trong trường hợp nuốt phải hóa chất: Không xóc, di chuyển làm nạn nhân nôn ói trừ khi có sự trợ giúp của nhân viên y tế. Không dùng miệng để hô hấp nhân tạo cho nạn nhân. Nói lỏng quần áo, thắt lưng, cà vạt, ... sau đó liên hệ trung tâm cấp cứu.
2.	Hóa chất văng bắn vào người	- Hóa chất dính vào mắt: Nhanh chóng rửa mắt dưới vòi nước sạch từ 15 – 20 phút. Kiểm tra y tế nếu cảm thấy mắt bị kích ứng, khó chịu. Tránh dùng tay dụi mắt. - Hóa chất văng vào người: Nhanh chóng cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất, tắm nước sạch từ 10 – 15 phút. Quần áo nhiễm hóa chất cần giặt sạch trước khi sử dụng lại.
3.	Tai nạn lao động	- Kêu gọi sự trợ giúp của người xung quanh. - Trường hợp bị gãy xương do thùng hóa chất va vào người. Cần thực hiện: • Kiểm tra tình trạng tổn thương của nạn nhân. • Tiến hành các bước sơ cứu, cấp cứu thích hợp. • Liên hệ với trung tâm y tế nếu cần thiết.

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)

Bảng 3.4: Biện pháp ứng phó cho sự cố tràn đổ hóa chất

	QUY TRÌNH CHUNG 8 BƯỚC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN ĐỔ 
Bước 1: Đánh giá tình hình - Đánh giá sơ bộ thiệt hại ban đầu về người, môi trường và tài sản; - Xác định loại hóa chất và khối lượng hóa chất tràn đổ; - Thông báo cho người phụ trách về tình hình sự cố và yêu cầu trợ giúp. - Cấp cứu người bị nạn (nếu có) nhưng phải đảm bảo an toàn.	
Bước 2: Tra cứu MSDS và trang bị bảo hộ - Người phụ trách tra cứu MSDS hoặc SDS - (Phiếu an toàn hóa chất) về đặc tính nguy hại của hóa chất tràn đổ và trang bị bảo hộ phù hợp. - Người phụ trách đưa ra yêu cầu về trang bị bảo hộ chống hóa chất chuyên dụng (quần áo, găng tay, ủng, mặt nạ, kính mắt,..) cho đội ứng phó.	

Bước 3: Cô lập nguồn tràn đổ

- Quây chặn, hạn chế phạm vi ảnh hưởng của sự cố, giảm thiểu tác động đến môi trường xung quanh.
- Sử dụng các vật tư phù hợp với các loại hóa chất tràn đổ để cô lập.



Bước 4: Chấm dứt nguồn tràn đổ

- Ngăn chặn nguồn tràn đổ bằng cách: ngắt bơm, khóa van, bịt lỗ thùng, hướng vết thùng hướng lên phía trên,..
- Nếu có thể, tiến hành bơm hút, sang chiết hóa chất còn sót lại vào dụng cụ, thiết bị chứa thứ cấp.
- Không bước vào hiện trường sự cố nếu không có trang bị đồ bảo hộ phù hợp.



Bước 5: Đánh giá lại tình hình

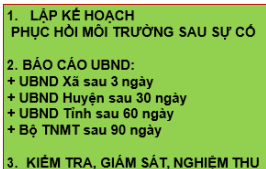
- Người phụ trách tiến hành đánh giá lại tình hình hiện trường sự cố, đảm bảo mọi thứ trong phạm vi kiểm soát trước khi tiến hành vệ sinh, làm sạch, phục hồi môi trường.



Bước 6: Thu hồi và làm sạch

- Sử dụng các trang thiết bị, dụng cụ ứng phó phù hợp để thu hồi, trung hòa, tẩy rửa;
- Thu gom chất thải nguy hại và xử lý theo đúng quy định.



Bước 7: Tiêu tủy (khử độc) - Tất cả lực lượng ứng phó đều phải được tiêu tủy; - Trang bị bảo hộ, thiết bị ứng phó phải được tiêu tủy nếu đã nhiễm hóa chất; - Các trang bị bảo hộ, thiết bị ứng phó bị tiêu hao hoặc hỏng thì cần phải thải bỏ đúng nơi quy định.	  
Bước 8: Báo cáo và bổ sung nguồn lực - Thông báo, lập báo cáo sự cố cho lãnh đạo và tất cả nhân viên liên quan; - Rút kinh nghiệm sau sự cố; - Bổ sung hoặc thay thế các trang thiết bị, vật tư ứng phó sự cố hóa chất chuyên dụng, đồ bảo hộ cá nhân bị hao hụt.	 

(Nguồn: Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam, năm 2025)

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố bể tự hoại

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:
 - ☞ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.
 - ☞ Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.
 - ☞ Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, vỡ đường ống thoát nước thải

- Thiết kế đường ống thoát nước thải có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống thoát nước.

- Sử dụng ống BTCT cường lực tại các khu vực có phương tiện giao thông tải trọng lớn ra vào thường xuyên.

3.6.5. Biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải

- Thiết kế nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ CTNH, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- CTNH được dán bảng hiệu có hình minh họa để việc tập kết chất thải được dễ dàng. Khu vực chứa CTNH được xây bờ bao, bên trên có đặt các bể chứa để thu gom chất thải khi bị rò rỉ, bên dưới có chứa cát và được xây bao lại. Khi có sự cố tràn đổ CTNH, cát sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH.

- Đối với việc vận chuyển CTNH: Hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển CTNH.

3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

- Không có.

3.8. BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NGUỒN NƯỚC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI KHI CÓ HOẠT ĐỘNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

- Không có.

3.9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

- Không có.

3.10. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG HOẶC GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG THÀNH PHẦN ĐÃ ĐƯỢC CẤP NHƯNG CHƯA ĐẾN MỨC PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Không có.

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt sau khi qua công trình xử lý nước thải sơ bộ của dự án được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu Đa ngành của Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả ra môi trường.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu Đa ngành của Khu công nghiệp Thành Thành Công theo các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 61/2016/HĐDV-TTCIZ ngày 15 tháng 08 năm 2016 giữa Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công.

4.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ nhà xưởng sản xuất, nhà văn phòng với lưu lượng lớn nhất khoảng 3,12 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó theo đường ống thoát nước thải BTCT chảy về hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải chung của Khu công nghiệp.

- Công trình thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

+ Nước thải sinh hoạt sau công trình xử lý sơ bộ xả hai (02) hố ga thoát nước thải nằm trên đường N4 sau đó theo đường ống bê tông cốt thép D600 mm dẫn về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

+ Tọa độ vị trí đầu nối nước thải:

++ Tọa độ điểm 1: X = 1218 877; Y = 589 023 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

++ Tọa độ điểm 2: X = 1218 904; Y = 588 977 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

+ Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 3,12 m³/ngày (tương đương 0,4 m³/giờ).

+ Điểm đầu nối nước thải: hố ga đầu nối nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

4.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom, thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Công suất thiết kế:

- Bể tự hoại: có 02 bể tự hoại được bố trí tại các vị trí và có thể tích như sau:

+ Tại văn phòng: 01 bể tự hoại có thể tích 21,5 m³.

+ Tại nhà xưởng sản xuất: 01 bể tự hoại có thể tích 21,5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:
- + Bể tự hoại: Không.

4.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

4.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống thu gom nước thải để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn.
- Định kỳ hợp đồng đơn vị chức năng tiến hành thu gom bùn bể tự hoại.

4.1.5. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31 tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

4.1.6. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công (đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), không xả trực tiếp ra môi trường.
- Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:
 - + Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải có hố ga lắng chặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Thành Thành Công. Đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án đầu tư. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.
 - + Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý, đảm bảo kiểm soát lưu lượng nước thải theo quy định.
- Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:
 - + Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung thuộc Phân khu đa ngành của Khu công nghiệp Thành Thành Công để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (Do dự án không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính

- Nguồn số 1: phát sinh từ hoạt động của máy khoan bàn;
- Nguồn số 2: phát sinh từ hoạt động của máy phay;
- Nguồn số 3: phát sinh từ hoạt động của máy tiện;
- Nguồn số 4: phát sinh từ hoạt động của máy ép;
- Nguồn số 5: phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực sơn.

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

4.3.2.1. Tiếng ồn

Giá trị giới hạn áp dụng đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

4.3.2.2. Độ rung

Giá trị giới hạn áp dụng đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI

4.4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2	Rắn	NH

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	173	Lỏng	NH
TỔNG CỘNG			175	-	-

4.4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường đề nghị cấp phép

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Bụi chứa kim loại	07 03 13	10	Rắn	TT
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	4.840	Rắn	TT-R
3	Thiết bị thải khác với các loại trên (Nhãn kim loại thải)	19 02 07	10	Rắn	TT
TỔNG CỘNG		-	4.860	-	

4.4.3. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	10,53
TỔNG CỘNG		10,53

4.4.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	438	Rắn/lỏng	KS
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	625	Rắn	KS

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	195	Rắn	KS
TỔNG CỘNG			1.258	-	-

Ghi chú: (KS) là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

CHƯƠNG V: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Căn cứ theo điểm d, khoản 1, Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường: “*Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm: công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu quy định)*”.

Công trình bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở thuộc đối tượng nêu trên. Vì vậy, Công ty không đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình này.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (ĐỊNH KỲ, TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC) THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Chủ dự án đề xuất chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn hoạt động của dự án như sau:

Bảng 6.1 Chương trình giám sát môi trường định kỳ tại dự án

TT	Nội dung	Thông số quan trắc	Tần suất	Tiêu chuẩn so sánh
1	Giám sát không khí xưởng sản xuất: KK1: Không khí xung quanh bên ngoài nhà xưởng sản xuất KK1: Khu vực tắm và sấy vecni KK2: Khu vực sản xuất, lắp ráp	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, SO ₂ , NO ₂ , CO, VOC	02 lần/năm	QCVN 26:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 22:2016/BYT QCVN 02:2019/BYT QCVN 03:2019/BYT
2	Giám sát nước thải NT: 01 điểm tại hố ga đầu nối nước thải vào KCN	pH, BOD ₅ , TSS, sulfua, amoni, nitrat, tổng dầu mỡ khoáng, tổng photpho, coliform	03 tháng/lần	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

TT	Nội dung	Thông số quan trắc	Tần suất	Tiêu chuẩn so sánh
3	Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại	Giám sát tổng khối lượng chất thải (sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh)	Thường xuyên, liên tục	Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
Trong quá trình thực hiện chương trình giám sát chất lượng môi trường Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng quan trắc môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận.				

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Không có.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

- Không có.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Bảng 6.2 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

TT	Nội dung công việc	Chi phí thực hiện (VNĐ/năm)
1	Đo đạc, phân tích quan trắc môi trường hằng năm	3.920.000
2	Đo đạc, phân tích môi trường lao động hằng năm	2.580.000
3	Chi phí nhân công lấy mẫu	1.000.000
4	Chi phí vận chuyển, bảo quản mẫu	1.200.000
5	Tổng hợp số liệu, tính toán và viết báo cáo	1.000.000
TỔNG		9.700.000

CHƯƠNG VI: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam xin cam kết các nội dung sau đây:

- Tính chính xác, trung thực của các số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và gia công thiết bị điện máy KTZ Việt Nam” với mục tiêu sản xuất, gia công mô tơ điện công suất 50.000 sản phẩm/năm tại nhà xưởng lô A3.3 đường D1, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Các nguồn gây ô nhiễm từ dự án sẽ được Công ty phát hiện kịp thời và giám sát thường xuyên. Không để các nguồn ô nhiễm phát sinh từ cơ sở ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu Công ty TNHH Điện máy KTZ Việt Nam có bất kỳ vi phạm nào về công tác bảo vệ môi trường tại dự án.

- Hoạt động sản xuất, xử lý chất thải tại dự án tuân thủ nghiêm ngặt các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn về môi trường như sau:

+Không khí khu vực sản xuất đạt:

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+Nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+Chất thải rắn và chất thải nguy hại được quản lý theo Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

+ Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất phù hợp với quy mô và đặc trưng hoạt động của Dự án đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

+ Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

+Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

+ Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông.

+ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

+ Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.

